PROCESSING ORGANIC PRODUCTION RULES **Applicable for processed agricultural products, including aquaculture products, for use as food, feed, wine and yeast used as food or feed, and other products listed in Annex I of Reg. UE 2018/848**	**QUY TẮC CHẾ BIẾN SẢN XUẤT HỮU CƠ** **Áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến, bao gồm cả các sản phẩm nuôi trồng thủy sản, dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, rượu và men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác được liệt kê tại Phụ lục I của Quy định. UE 2018/848**
ABSTRACTS FROM THE EUROPEAN REGULATIONS - EU 2818/848 (consolidated version 2023-02-21) - EU 2021/1165 (consolidated version 2023-02-07)	**TÓM TẮT TỪ QUY ĐỊNH CỦA CHÂU ÂU** - EU 2818/848 (phiên bản hợp nhất 2023-02-21) - EU 2021/1165 (phiên bản hợp nhất 2023-02-07)
According to the requirements provided in art. 1.2.e of Reg. EU 2021/1698, BIOAGRICERT is providing this abstract of the production rules and control measures set out in Regulation (EU) 2018/848, and in the delegated and implementing acts adopted pursuant to it, based on the above mentioned consolidated version available on https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html This abstract is integrated with unofficial translation, in languages that are understandable for the contracted operators in the third countries for which BIOAGRICERT requests recognition. In case of any disputes related to the interpretation of this document, shall apply only the official version of the mentioned regulations as available in one of the official language of the European Union on https://eur-lex.europa.eu/homepage.html	Theo các yêu cầu được cung cấp trong nghệ thuật. 1.2.e của Reg. EU 2021/1698, BIOAGRICERT đang cung cấp bản tóm tắt các quy tắc sản xuất và biện pháp kiểm soát được nêu trong Quy định (EU) 2018/848, cũng như trong các đạo luật được ủy quyền và triển khai được thông qua theo đó, dựa trên phiên bản tổng hợp nêu trên có sẵn trên https://eur-lex.europa.eu/collection/eu-law/consleg.html Bản tóm tắt này được tích hợp với bản dịch không chính thức, bằng các ngôn ngữ dễ hiểu đối với các nhà điều hành theo hợp đồng ở các quốc gia thứ ba mà BIOAGRICERT yêu cầu công nhận. Trong trường hợp có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc giải thích tài liệu này, sẽ chỉ áp dụng phiên bản chính thức của các quy định được đề cập bằng một trong những ngôn ngữ chính thức của Liên minh Châu Âu trên https://eur-lex.europa.eu/homepage.html

This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document	**Văn bản này hoàn toàn có ý nghĩa như một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về nội dung của nó. Phiên bản xác thực của các đạo luật liên quan, bao gồm cả phần mở đầu, là những phiên bản được xuất bản trên Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu và có sẵn bằng EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể được truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này**
REGULATION (EU) 2018/848 OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL **of 30 May 2018** **on organic production and labelling of organic products and repealing Council Regulation (EC) No 834/2007**	**QUY ĐỊNH (EU) 2018/848 CỦA NGHỊ VIỆN CHÂU ÂU VÀ CỦA HỘI ĐỒNG** **ngày 30 tháng 5 năm 2018** **về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn các sản phẩm hữu cơ và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) số 834/2007**
(ABSTRACT from consolidated version 2023-02-21)	**(TÓM TẮT từ phiên bản hợp nhất 21-02-2023)**
CHAPTER I - SUBJECT MATTER, SCOPE AND DEFINITIONS Article 1 **Subject matter** This Regulation establishes the principles of organic production and lays down the rules concerning organic production, related certification and the use of indications referring to organic production in labelling and advertising, as well as rules on controls additional to those laid down in Regulation (EU) 2017/625. Article 2 **Scope** 1. This Regulation applies to the following products originating from agriculture, including aquaculture and beekeeping, as listed in Annex I to the TFEU and to products originating from those products, where such products are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union: (a) live or unprocessed agricultural products, including seeds and other plant reproductive material;	**CHƯƠNG I - CHỦ ĐỀ, PHẠM VI VÀ ĐỊNH NGHĨA** Điều 1 **Chủ đề** Quy định này thiết lập các nguyên tắc sản xuất hữu cơ và đặt ra các quy tắc liên quan đến sản xuất hữu cơ, chứng nhận liên quan và việc sử dụng các chỉ dẫn đề cập đến sản xuất hữu cơ trong ghi nhãn và quảng cáo, cũng như các quy tắc về kiểm soát bổ sung cho các quy định được nêu trong Quy định (EU) 2017 /625. Điều 2 **Phạm vi** 1. Quy định này áp dụng cho các sản phẩm sau có nguồn gốc từ nông nghiệp, bao gồm cả nuôi trồng thủy sản và nuôi ong, như được liệt kê trong Phụ lục I của TFEU và các sản phẩm có nguồn gốc từ những sản phẩm đó, trong đó các sản phẩm đó được hoặc dự kiến được sản xuất, chuẩn bị, dán nhãn , phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh: (a) các sản phẩm nông nghiệp sống hoặc chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu sinh sản thực vật khác;

(b) processed agricultural products for use as food; (c) feed. This Regulation also applies to certain other products closely linked to agriculture listed in Annex I to this Regulation, where they are, or are intended to be, produced, prepared, labelled, distributed, placed on the market, imported into or exported from the Union. 2. This Regulation applies to any operator involved, at any stage of production, preparation and distribution, in activities relating to the products referred to in paragraph 1. 3. Mass catering operations carried out by a mass caterer as defined in point (d) of Article 2(2) of Regulation (EU) No 1169/2011 are not subject to this Regulation except as set out in this paragraph.	(b) nông sản đã qua chế biến dùng làm thực phẩm; (c) thức ăn. Quy định này cũng áp dụng cho một số sản phẩm khác có liên quan chặt chẽ đến nông nghiệp được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này, khi chúng được hoặc dự định sản xuất, sơ chế, dán nhãn, phân phối, đưa ra thị trường, nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu từ Liên minh . 2. Quy định này áp dụng cho bất kỳ người thực hiện nào có liên quan, ở bất kỳ giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối nào, trong các hoạt động liên quan đến các sản phẩm nêu tại khoản 1. 3. Các hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho đại chúng được thực hiện bởi một nhà cung cấp dịch vụ ăn uống cho đại chúng như được định nghĩa tại điểm (d) Điều 2(2) của Quy định (EU) số 1169/2011 không phải tuân theo Quy định này trừ khi được quy định trong đoạn này.
CHAPTER III - PRODUCTION RULES *Article 9* **General production rules** 1. Operators shall comply with the general production rules laid down in this Article. 2. The entire holding shall be managed in compliance with the requirements of this Regulation that apply to organic production. 3. For the purposes and uses referred to in Articles 24 and 25 and in Annex II, only products and substances that have been authorised pursuant to those provisions may be used in organic production, provided that their use in non-organic production has also been authorised in accordance with the relevant provisions of Union law and, where applicable, in accordance with national provisions based on Union law. The following products and substances referred to in Article 2(3) of Regulation (EC) No 1107/2009 shall be allowed for use in organic production, provided that they are authorised pursuant to that Regulation: (a) safeners, synergists and co-formulants as components of plant protection products; (b) adjuvants that are to be mixed with plant protection products. The use in organic production of products and substances for purposes other than those covered by this Regulation shall be allowed, provided that their use complies with the principles laid down in Chapter II. 4. Ionising radiation shall not be used in the treatment of organic food or feed, and in the treatment of raw materials used in organic food or feed.	**CHƯƠNG III - QUY TẮC SẢN XUẤT** *Điều 9* **Quy định chung về sản xuất** 1. Người vận hành phải tuân thủ các nguyên tắc sản xuất chung quy định tại Điều này. 2. Toàn bộ vùng nuôi phải được quản lý tuân thủ các yêu cầu của Quy định này áp dụng cho sản xuất hữu cơ. 3. Đối với các mục đích và cách sử dụng nêu tại Điều 24 và 25 và trong Phụ lục II, chỉ những sản phẩm và chất đã được cấp phép theo các quy định đó mới có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện là việc sử dụng chúng trong sản xuất phi hữu cơ cũng phải được chấp thuận. được ủy quyền theo các quy định liên quan của luật Liên minh và, nếu có, phù hợp với các quy định quốc gia dựa trên luật Liên minh. Các sản phẩm và chất sau đây được đề cập tại Điều 2(3) của Quy định (EC) số 1107/2009 sẽ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, miễn là chúng được cấp phép theo Quy định đó: (a) chất an toàn, chất hiệp đồng và chất đồng công thức là thành phần của thuốc bảo vệ thực vật; (b) chất bổ trợ được trộn với thuốc bảo vệ thực vật. Việc sử dụng trong sản xuất hữu cơ các sản phẩm và chất cho các mục đích khác với những mục đích được nêu trong Quy định này sẽ được phép, miễn là việc sử dụng chúng tuân thủ các nguyên tắc đặt ra trong Chương II. 4. Không được sử dụng bức xạ ion hóa trong xử lý thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hữu

5. The use of animal cloning, and the rearing of artificially induced polyploid animals, shall be prohibited.

6. Preventive and precautionary measures shall be taken, where appropriate, at every stage of production, preparation and distribution.

7. Notwithstanding paragraph 2, a holding may be split into clearly and effectively separated production units for organic, in-conversion and non-organic production, provided that for the non-organic production units:

(a) as regards livestock, different species are involved;

(b) as regards plants, different varieties that can be easily differentiated are involved.

As regards algae and aquaculture animals, the same species may be involved, provided that there is a clear and effective separation between the production sites or units.

8. By way of derogation from point (b) of paragraph 7, in the case of perennial crops which require a cultivation period of at least three years, different varieties that cannot be easily differentiated, or the same varieties, may be involved, provided that the production in question is within the context of a conversion plan, and provided that the conversion of the last part of the area related to the production in question to organic production begins as soon as possible and is completed within a maximum of five years.

In such cases:

(a) the farmer shall notify the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the start of harvest of each of the products concerned at least 48 hours in advance;

(b) upon completion of the harvest, the farmer shall inform the competent authority, or, where appropriate, the control authority or the control body, of the exact quantities harvested from the units concerned and of the measures taken to separate the products;

(c) the conversion plan and the measures to be taken to ensure the effective and clear separation shall be confirmed each year by the competent authority, or, where appropriate, by the control authority or the control body, after the start of the conversion plan.

9. The requirements concerning different species and varieties, laid down in points (a) and (b) of paragraph 7, shall not apply in the case of research and educational centres, plant nurseries, seed multipliers and breeding operations.

10. Where, in the cases referred to in paragraphs 7, 8 and 9, not all production units of a holding are managed under organic production rules, the operators shall:

(a) keep the products used for the organic and in-conversion production units separate from those used for the non-organic production units;

(b) keep the products produced by the organic, in-conversion and non-organic

cơ và xử lý nguyên liệu thô dùng trong thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hữu cơ.

Nghiêm cấm việc nhân bản động vật và nuôi động vật đa bội nhân tạo .

6. Các biện pháp phòng ngừa và phòng ngừa phải được thực hiện khi thích hợp ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối.

7. Bất kể đoạn 2, một cơ sở sản xuất có thể được chia thành các đơn vị sản xuất được tách biệt rõ ràng và hiệu quả để sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ, với điều kiện là đối với các đơn vị sản xuất phi hữu cơ:

(a) liên quan đến vật nuôi, có nhiều loài khác nhau tham gia;

(b) đối với thực vật, có liên quan đến nhiều giống khác nhau có thể dễ dàng phân biệt.

Đối với tảo và động vật nuôi trồng thủy sản, các loài giống nhau có thể được tham gia, miễn là có sự tách biệt rõ ràng và hiệu quả giữa các địa điểm hoặc đơn vị sản xuất.

8. Bằng cách vi phạm điểm (b) của khoản 7, trong trường hợp cây trồng lâu năm cần thời gian canh tác ít nhất ba năm, các giống khác nhau không thể dễ dàng phân biệt hoặc các giống giống nhau có thể được sử dụng với điều kiện là rằng hoạt động sản xuất được đề cập nằm trong bối cảnh của kế hoạch chuyển đổi và với điều kiện là việc chuyển đổi phần cuối cùng của diện tích liên quan đến sản xuất được đề cập sang sản xuất hữu cơ phải bắt đầu càng sớm càng tốt và hoàn thành trong vòng tối đa 5 năm.

Trong trường hợp này:

(a) người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khi thích hợp về việc bắt đầu thu hoạch từng sản phẩm liên quan trước ít nhất 48 giờ;

(b) sau khi thu hoạch xong, người nông dân phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khi thích hợp về số lượng chính xác được thu hoạch từ các đơn vị liên quan và các biện pháp được thực hiện để phân loại sản phẩm;

(c) kế hoạch chuyển đổi và các biện pháp được thực hiện để đảm bảo việc phân tách hiệu quả và rõ ràng phải được cơ quan có thẩm quyền xác nhận hàng năm hoặc, nếu thích hợp, bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, sau khi bắt đầu kế hoạch chuyển đổi. .

9. Các yêu cầu liên quan đến các loài và giống khác nhau nêu tại điểm (a) và (b) của khoản 7 sẽ không áp dụng trong trường hợp các trung tâm nghiên cứu và giáo dục, vườn ươm cây trồng, cơ sở nhân giống và hoạt động nhân giống.

10. Trong trường hợp, trong các trường hợp nêu tại các khoản 7, 8 và 9, không phải tất cả các đơn vị sản xuất của một cơ sở đều được quản lý theo các quy tắc sản xuất hữu cơ thì người điều hành phải:

(a) tách biệt các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất hữu cơ và đang chuyển đổi với các sản phẩm được sử dụng cho các đơn vị sản xuất phi hữu cơ;

production units separate from each other; (c) keep adequate records to show the effective separation of the production units and of the products.	(b) tách biệt các sản phẩm được sản xuất bởi các đơn vị sản xuất hữu cơ, chuyển đổi và phi hữu cơ; (c) lưu giữ đầy đủ hồ sơ để chứng minh sự tách biệt hiệu quả giữa các đơn vị sản xuất và sản phẩm.
Article 11 **Prohibition of the use of GMOs** 1. GMOs, products produced from GMOs, and products produced by GMOs shall not be used in food or feed, or as food, feed, processing aids, plant protection products, fertilisers, soil conditioners, plant reproductive material, micro-organisms or animals in organic production. 2. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to GMOs and products produced from GMOs for food and feed, operators may rely on the labels of a product that have been affixed or provided pursuant to Directive 2001/18/EC, Regulation (EC) No 1829/2003 of the European Parliament and of the Council or Regulation (EC) No 1830/2003 of the European Parliament and of the Council or any accompanying document provided pursuant thereto. 3. Operators may assume that no GMOs and no products produced from GMOs have been used in the manufacture of purchased food and feed where such products do not have a label affixed or provided, or are not accompanied by a document provided, pursuant to the legal acts referred to in paragraph 2, unless they have obtained other information indicating that the labelling of the products concerned is not in conformity with those legal acts. 4. For the purposes of the prohibition laid down in paragraph 1, with regard to products not covered by paragraphs 2 and 3, operators using non-organic products purchased from third parties shall require the vendor to confirm that those products are not produced from GMOs or produced by GMOs.	*Điều 11* **Cấm sử dụng GMO** 1. Sinh vật biến đổi gen, sản phẩm được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen và sản phẩm do sinh vật biến đổi gen sản xuất không được sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi hoặc làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, chất điều hòa đất, vật liệu sinh sản thực vật, vi sinh vật hoặc động vật. trong sản xuất hữu cơ. 2. Vì mục đích của lệnh cấm nêu tại đoạn 1, đối với GMO và các sản phẩm được sản xuất từ GMO để làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các nhà kinh doanh có thể dựa vào nhãn của sản phẩm đã được dán hoặc cung cấp theo Chỉ thị 2001/18/ EC, Quy định (EC) số 1829/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc Quy định (EC) số 1830/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu hoặc bất kỳ tài liệu đi kèm nào được cung cấp theo đó. 3. Các nhà điều hành có thể cho rằng không có GMO và không có sản phẩm nào được sản xuất từ GMO được sử dụng trong sản xuất thực phẩm và thức ăn chăn nuôi đã mua mà các sản phẩm đó không được dán hoặc cung cấp nhãn hoặc không kèm theo tài liệu được cung cấp, theo quy định pháp luật. hành vi nêu tại khoản 2, trừ khi họ có được thông tin khác chỉ ra rằng việc ghi nhãn sản phẩm liên quan không phù hợp với các hành vi pháp lý đó. 4. Vì mục đích của lệnh cấm nêu tại khoản 1, đối với các sản phẩm không được đề cập trong khoản 2 và 3, người kinh doanh sử dụng các sản phẩm phi hữu cơ mua từ bên thứ ba phải yêu cầu nhà cung cấp xác nhận rằng những sản phẩm đó không được sản xuất từ GMO hoặc được sản xuất bởi GMO.
Article 16 **Production rules for processed food** 1. Operators that produce processed food shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part IV of Annex II and in any implementing acts referred to in paragraph 3 of this Article.	*Điều 16* **Quy định sản xuất thực phẩm chế biến** 1. Đặc biệt, các nhà kinh doanh sản xuất thực phẩm đã qua chế biến phải tuân thủ các quy tắc sản xuất chi tiết nêu tại Phần IV của Phụ lục II và trong mọi hành vi thực hiện nêu tại khoản 3 Điều này.

Article 17 **Production rules for processed feed** 1. Operators that produce processed feed shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part V of Annex II and in any implementing acts referred to in paragraph 3 of this Article.	*Điều 17* **Quy định sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến** 1. Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến phải tuân thủ đặc biệt các quy tắc sản xuất chi tiết nêu tại Phần V của Phụ lục II và trong mọi hành vi thực hiện nêu tại khoản 3 Điều này.
Article 18 **Production rules for wine** 1. Operators that produce products of the wine sector shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part VI of Annex II.	*Điều 18* **Quy định sản xuất rượu vang** 1. Các nhà kinh doanh sản xuất sản phẩm của ngành rượu phải tuân thủ các quy định sản xuất chi tiết tại Phần VI của Phụ lục II.
Article 19 **Production rules for yeast used as food or feed** 1. Operators that produce yeast to be used as food or feed shall comply, in particular, with the detailed production rules set out in Part VII of Annex II.	*Điều 19* **Quy tắc sản xuất men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi** 1. Cơ sở sản xuất men dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi phải tuân thủ nội quy sản xuất chi tiết tại Phần VII Phụ lục II.
Article 23 **Collection, packaging, transport and storage** 1. Operators shall ensure that organic products and in-conversion products are collected, packaged, transported and stored in accordance with the rules set out in Annex III.	*Điều 23* **Thu gom, đóng gói, vận chuyển và bảo quản** 1. Cơ sở sản xuất phải đảm bảo các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm chuyển hóa được thu gom, đóng gói, vận chuyển và bảo quản theo đúng nguyên tắc quy định tại Phụ lục III.
Article 27 **Obligations and actions in the event of suspicion of non-compliance** Where an operator suspects that a product it has produced, prepared, imported or has received from another operator does not comply with this Regulation, that operator shall,	*Điều 27* **Nghĩa vụ và hành động trong trường hợp nghi ngờ không tuân thủ** Khi nhà điều hành nghi ngờ rằng sản phẩm mà mình sản xuất, chuẩn bị, nhập khẩu hoặc nhận từ nhà điều hành khác không tuân thủ Quy định này, thì nhà điều hành đó

subject to Article 28(2): (a) identify and separate the product concerned; (b) check whether the suspicion can be substantiated; (c) not place the product concerned on the market as an organic or in-conversion product and not use it in organic production, unless the suspicion can be eliminated; (d) where the suspicion has been substantiated or where it cannot be eliminated, immediately inform the relevant competent authority, or, where appropriate, the relevant control authority or control body, and provide it with available elements, where appropriate; (e) fully cooperate with the relevant competent authority, or, where appropriate, with the relevant control authority or control body, in verifying and identifying the reasons for the suspected non-compliance.	phải tuân theo Điều 28(2): (a) xác định và tách biệt sản phẩm liên quan; (b) kiểm tra xem liệu nghi ngờ có được chứng minh hay không; (c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ, trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ; (d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ được thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan này các yếu tố sẵn có nếu thích hợp; (e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát liên quan để xác minh và xác định lý do nghi ngờ có hành vi không tuân thủ.
Article 28 **Precautionary measures to avoid the presence of non-authorised products and substances** 1. In order to avoid contamination with products or substances that are not authorised in accordance with the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production, operators shall take the following precautionary measures at every stage of production, preparation and distribution: (a) put in place and maintain measures that are proportionate and appropriate to identify the risks of contamination of organic production and products with non-authorised products or substances, including systematic identification of critical procedural steps; (b) put in place and maintain measures that are proportionate and appropriate to avoid risks of contamination of organic production and products with non-authorised products or substances; (c) regularly review and adjust such measures; and (d) comply with other relevant requirements of this Regulation that ensure the separation of organic, in-conversion and non-organic products. 2. Where an operator suspects, due to the presence of a product or substance that is not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production in a product that is intended to be used or marketed as an organic or in-conversion product, that the latter product does not comply with this Regulation, the operator shall: (a) identify and separate the product concerned;	*Điều 28* **Các biện pháp phòng ngừa để tránh sự hiện diện của các sản phẩm và chất không được phép** 1. Để tránh ô nhiễm bởi các sản phẩm hoặc chất không được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3), người vận hành phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa sau đây ở mọi giai đoạn sản xuất, chuẩn bị và phân phối : (a) áp dụng và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để xác định nguy cơ ô nhiễm trong sản xuất và sản phẩm hữu cơ do các sản phẩm hoặc chất không được phép, bao gồm việc xác định một cách có hệ thống các bước thủ tục quan trọng; (b) áp dụng và duy trì các biện pháp tương xứng và phù hợp để tránh nguy cơ ô nhiễm sản phẩm và sản phẩm hữu cơ do các sản phẩm hoặc chất không được phép; (c) thường xuyên xem xét và điều chỉnh các biện pháp đó; Và (d) tuân thủ các yêu cầu liên quan khác của Quy định này để đảm bảo phân tách các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ. 2. Khi người điều hành nghi ngờ, do có sản phẩm hoặc chất không được cấp phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ trong một sản phẩm được dự định sử dụng hoặc tiếp thị dưới dạng hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, nếu sản phẩm sau không tuân thủ Quy định này thì nhà điều hành phải: (a) xác định và tách biệt sản phẩm liên quan; (b) kiểm tra xem liệu nghi ngờ có được chứng minh hay không; (c) không đưa sản phẩm liên quan ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản

(b) check whether the suspicion can be substantiated; (c) not place the product concerned on the market as an organic or in-conversion product and not use it in organic production unless the suspicion can be eliminated; (d) where the suspicion has been substantiated or where it cannot be eliminated, immediately inform the relevant competent authority, or, where appropriate, the relevant control authority or control body, and provide it with available elements, where appropriate; (e) fully cooperate with the relevant competent authority, or, where appropriate, with the relevant control authority or control body, in identifying and verifying the reasons for the presence of non-authorised products or substances.	phẩm đang chuyển đổi và không sử dụng sản phẩm đó trong sản xuất hữu cơ trừ khi có thể loại bỏ được sự nghi ngờ; (d) trong trường hợp nghi ngờ đã được chứng minh hoặc không thể loại bỏ được thì phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền liên quan hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát có liên quan, và cung cấp cho cơ quan này các yếu tố sẵn có nếu thích hợp; (e) hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền liên quan, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát liên quan để xác định và xác minh lý do xuất hiện các sản phẩm hoặc chất không được cấp phép.
Article 29 **Measures to be taken in the event of the presence of non-authorised products or substances** 1. Where the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, receives substantiated information about the presence of products or substances that are not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production, or has been informed by an operator in accordance with point (d) of Article 28(2), or detects such products or substances in an organic or an in-conversion product: (a) it shall immediately carry out an official investigation in accordance with Regulation (EU) 2017/625 with a view to determining the source and the cause in order to verify compliance with the first subparagraph of Article 9(3) and with Article 28(1); such investigation shall be completed as soon as possible, within a reasonable period, and shall take into account the durability of the product and the complexity of the case; (b) it shall provisionally prohibit both the placing on the market of the products concerned as organic or in-conversion products and their use in organic production pending the results of the investigation referred to in point (a). 2. The product concerned shall not be marketed as an organic or in-conversion product or used in organic production where the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, has established that the operator concerned: (a) has used products or substances not authorised pursuant to the first subparagraph of Article 9(3) for use in organic production; (b) has not taken the precautionary measures referred to in Article 28(1); or (c) has not taken measures in response to relevant previous requests from the competent authorities, control authorities or control bodies. 3. The operator concerned shall be given an opportunity to comment on the results of	*Điều 29* **Các biện pháp được thực hiện trong trường hợp có sản phẩm hoặc chất không được phép** 1. Khi cơ quan có thẩm quyền, hoặc khi thích hợp, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nhận được thông tin chứng minh về sự hiện diện của các sản phẩm hoặc chất không được cấp phép theo tiểu đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ, hoặc đã được nhà điều hành thông báo theo điểm (d) của Điều 28(2), hoặc phát hiện các sản phẩm hoặc chất đó trong sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi: (a) phải ngay lập tức tiến hành một cuộc điều tra chính thức theo Quy định (EU) 2017/625 nhằm xác định nguồn gốc và nguyên nhân nhằm xác minh việc tuân thủ đoạn đầu tiên của Điều 9(3) và Điều 28 (1); việc điều tra đó phải được hoàn thành càng sớm càng tốt, trong khoảng thời gian hợp lý và phải tính đến độ bền của sản phẩm cũng như mức độ phức tạp của vụ việc; (b) sẽ tạm thời cấm cả việc đưa ra thị trường các sản phẩm liên quan dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và việc sử dụng chúng trong sản xuất hữu cơ trong khi chờ kết quả điều tra nêu tại điểm (a). 2. Sản phẩm liên quan sẽ không được bán trên thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi hoặc được sử dụng trong sản xuất hữu cơ khi cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, khi thích hợp, đã xác định rằng nhà điều hành có liên quan: (a) đã sử dụng các sản phẩm hoặc chất không được phép theo đoạn đầu tiên của Điều 9(3) để sử dụng trong sản xuất hữu cơ; (b) chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa nêu tại Điều 28(1); hoặc (c) chưa thực hiện các biện pháp đáp ứng các yêu cầu liên quan trước đó của cơ quan

the investigation referred to in point (a) of paragraph 1. The competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, shall keep records of the investigation it has carried out. Where required, the operator concerned shall take such corrective measures as necessary to avoid future contamination.	có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát. 3. Nhà điều hành liên quan sẽ có cơ hội bình luận về kết quả điều tra nêu tại điểm (a) của khoản 1. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, nếu thích hợp, phải lưu giữ hồ sơ về hoạt động điều tra. cuộc điều tra nó đã thực hiện. Khi được yêu cầu, người vận hành có liên quan phải thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết để tránh ô nhiễm trong tương lai.
CHAPTER IV - LABELLING *Article 30* **Use of terms referring to organic production** 1. For the purposes of this Regulation, a product shall be regarded as bearing terms referring to organic production where, in the labelling, advertising material or commercial documents, such a product, its ingredients or feed materials used for its production are described in terms suggesting to the purchaser that the product, ingredients or feed materials have been produced in accordance with this Regulation. In particular, the terms listed in Annex IV and their derivatives and diminutives, such as ‘bio’ and ‘eco’, whether alone or in combination, may be used throughout the Union and in any language listed in that Annex for the labelling and advertising of products referred to in Article 2(1) which comply with this Regulation. 2. For the products referred to in Article 2(1), the terms referred to in paragraph 1 of this Article shall not be used anywhere in the Union, in any language listed in Annex IV, for the labelling, advertising material or commercial documents of a product which does not comply with this Regulation. Furthermore, no terms, including terms used in trademarks or company names, or practices shall be used in labelling or advertising if they are liable to mislead the consumer or user by suggesting that a product or its ingredients comply with this Regulation. 3. Products that have been produced during the conversion period shall not be labelled or advertised as organic products or as in-conversion products. However, plant reproductive material, food products of plant origin and feed products of plant origin that have been produced during the conversion period, which comply with Article 10(4), may be labelled and advertised as in-conversion products by using the term ‘in- conversion’ or a corresponding term, together with the terms referred to in paragraph 1. 4. The terms referred to in paragraph 1 and 3 shall not be used for a product for which Union law requires the labelling or advertising to state that the product contains GMOs,	**CHƯƠNG IV - GHI NHÃN** *Điều 30* **Sử dụng các thuật ngữ liên quan đến sản xuất hữu cơ** 1. Vì mục đích của Quy định này, một sản phẩm sẽ được coi là các thuật ngữ đề cập đến sản xuất hữu cơ trong đó, trên nhãn, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại, sản phẩm đó, các thành phần hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi được sử dụng để sản xuất sản phẩm đó được mô tả bằng các thuật ngữ đề nghị với người mua rằng sản phẩm, nguyên liệu hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đã được sản xuất phù hợp với Quy định này. Đặc biệt, các thuật ngữ được liệt kê trong Phụ lục IV và các từ phái sinh cũng như từ viết tắt của chúng, chẳng hạn như 'sinh học' và 'sinh thái', dù đơn lẻ hay kết hợp, đều có thể được sử dụng trên toàn Liên minh và bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục đó để ghi nhãn và quảng cáo. của các sản phẩm nêu tại Điều 2(1) tuân thủ Quy định này. 2. Đối với các sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1), các thuật ngữ nêu tại khoản 1 của Điều này sẽ không được sử dụng ở bất kỳ đâu trong Liên minh, bằng bất kỳ ngôn ngữ nào được liệt kê trong Phụ lục IV, đối với nhãn mác, tài liệu quảng cáo hoặc tài liệu thương mại của sản phẩm không tuân thủ Quy định này. Hơn nữa, không được sử dụng thuật ngữ nào, bao gồm cả thuật ngữ được sử dụng trong nhãn hiệu hoặc tên công ty hoặc thông lệ trong ghi nhãn hoặc quảng cáo nếu chúng có thể gây hiểu lầm cho người tiêu dùng hoặc người dùng bằng cách gợi ý rằng sản phẩm hoặc thành phần của sản phẩm đó tuân thủ Quy định này. 3. Sản phẩm được sản xuất trong thời gian chuyển đổi không được dán nhãn, quảng cáo là sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi. Tuy nhiên, nguyên liệu sinh sản thực vật, sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc thực vật đã được sản xuất trong thời kỳ chuyển đổi, tuân thủ Điều 10(4), có thể được dán nhãn và quảng cáo là sản phẩm đang chuyển đổi bằng cách sử dụng thuật ngữ ' đang chuyển đổi' hoặc một thuật ngữ tương ứng, cùng với các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1. 4. Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1 và 3 sẽ không được sử dụng cho sản phẩm

consists of GMOs or is produced from GMOs.

5. For processed food, the terms referred to in paragraph 1 may be used:

(a) in the sales description, and in the list of ingredients where such a list is mandatory pursuant to Union legislation, provided that:

(i) the processed food complies with the production rules set out in Part IV of Annex II and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);

(ii) at least 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic; and

(iii) in the case of flavourings, they are only used for natural flavouring substances and natural flavouring preparations labelled in accordance with Article 16(2), (3) and (4) of Regulation (EC) No 1334/2008 and all of the flavouring components and carriers of flavouring components in the flavouring concerned are organic;

(b) only in the list of ingredients, provided that:

(i) less than 95 % of the agricultural ingredients of the product by weight are organic, and provided that those ingredients comply with the production rules set out in this Regulation; and

(ii) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3);

(c) in the sales description and in the list of ingredients, provided that:

(i) the main ingredient is a product of hunting or fishing;

(ii) the term referred to in paragraph 1 is clearly related in the sales description to another ingredient which is organic and different from the main ingredient;

(iii) all other agricultural ingredients are organic; and

(iv) the processed food complies with the production rules set out in points 1.5, 2.1(a), 2.1(b) and 2.2.1 of Part IV of Annex II, with the exception of the rules on restricted use of non-organic agricultural ingredients set out in point 2.2.1 of Part IV of Annex II, and with the rules laid down in accordance with Article 16(3).

The list of ingredients referred to in points (a), (b) and (c) of the first subparagraph shall indicate which ingredients are organic. The references to organic production may only appear in relation to the organic ingredients.

The list of ingredients referred to in points (b) and (c) of the first subparagraph shall include an indication of the total percentage of organic ingredients in proportion to the total quantity of agricultural ingredients.

The terms referred to in paragraph 1, when used in the list of ingredients referred to in points (a), (b), and (c) of the first subparagraph of this paragraph, and the indication of the percentage referred to in the third subparagraph of this paragraph shall appear in

mà luật Liên minh yêu cầu ghi nhãn hoặc quảng cáo để tuyên bố rằng sản phẩm có chứa GMO, bao gồm GMO hoặc được sản xuất từ GMO.

5. Đối với thực phẩm đã qua chế biến, có thể sử dụng các thuật ngữ nêu tại khoản 1:

(a) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần mà danh sách đó là bắt buộc theo luật của Liên minh, với điều kiện là:

(i) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại Phần IV của Phụ lục II và các quy tắc đặt ra theo Điều 16(3);

(ii) ít nhất 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ; Và

(iii) đối với hương liệu, chúng chỉ được sử dụng cho các chất tạo hương tự nhiên và các chế phẩm tạo hương tự nhiên được dán nhãn theo Điều 16(2), (3) và (4) của Quy định (EC) số 1334/2008 và tất cả các thành phần hương liệu và chất mang các thành phần hương liệu trong hương liệu liên quan là hữu cơ;

(b) chỉ trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) ít hơn 95% thành phần nông nghiệp của sản phẩm tính theo trọng lượng là hữu cơ và với điều kiện là các thành phần đó tuân thủ các quy tắc sản xuất được nêu trong Quy định này; Và

(ii) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc hạn chế sử dụng chất phi hữu cơ thành phần văn hóa nông nghiệp nêu tại điểm 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được đặt ra theo Điều 16(3);

(c) trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là:

(i) thành phần chính là sản phẩm săn bắn hoặc đánh cá;

(ii) thuật ngữ nêu tại đoạn 1 rõ ràng có liên quan trong phần mô tả bán hàng cho một thành phần khác là thành phần hữu cơ và khác với thành phần chính;

(iii) tất cả các nguyên liệu nông nghiệp khác đều là hữu cơ; Và

(iv) thực phẩm đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất nêu tại các điểm 1.5, 2.1(a), 2.1(b) và 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II, ngoại trừ các quy tắc hạn chế sử dụng chất phi hữu cơ thành phần nông nghiệp nêu tại điểm 2.2.1 Phần IV của Phụ lục II và với các quy tắc được đặt ra theo Điều 16(3).

Danh sách các thành phần nêu tại điểm (a), (b) và (c) của đoạn đầu tiên phải chỉ rõ thành phần nào là hữu cơ. Việc đề cập đến sản xuất hữu cơ chỉ có thể xuất hiện liên quan đến các thành phần hữu cơ.

Danh sách các thành phần nêu tại điểm (b) và (c) của điểm đầu tiên phải bao gồm chỉ dẫn về tổng tỷ lệ thành phần hữu cơ tương ứng với tổng lượng thành phần nông nghiệp.

Các thuật ngữ được đề cập tại khoản 1, khi được sử dụng trong danh sách các thành phần được đề cập tại các điểm (a), (b) và (c) của tiểu đoạn đầu tiên của đoạn này, và

the same colour, identical size and style of lettering as the other indications in the list of ingredients. 6. For processed feed, the terms referred to in paragraph 1 may be used in the sales description and in the list of ingredients, provided that: (a) the processed feed complies with the production rules set out in Parts II, III and V of Annex II and with the specific rules laid down in accordance with Article 17(3); (b) all of the ingredients of agricultural origin that are contained in the processed feed are organic; and (c) at least 95 % of the dry matter of the product are organic.	chỉ dẫn về tỷ lệ phần trăm được đề cập trong đoạn thứ ba. tiểu đoạn của đoạn này phải có cùng màu sắc, kích thước và kiểu chữ giống hệt như các chỉ dẫn khác trong danh sách thành phần. 6. Đối với thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến, các thuật ngữ nêu tại khoản 1 có thể được sử dụng trong mô tả bán hàng và trong danh sách các thành phần, với điều kiện là: (a) thức ăn đã qua chế biến tuân thủ các quy tắc sản xuất quy định tại Phần II, III và V của Phụ lục II và các quy tắc cụ thể quy định tại Điều 17(3); (b) tất cả các thành phần có nguồn gốc nông nghiệp có trong thức ăn chế biến đều là hữu cơ; Và (c) ít nhất 95% chất khô của sản phẩm là hữu cơ.
Article 32 **Compulsory indications** 1. Where products bear terms as referred to in Article 30(1), including products labelled as in-conversion products in accordance with Article 30(3): (a) the code number of the control authority or control body to which the operator that carried out the last production or preparation operation is subject shall also appear in the labelling; and (b) in the case of prepacked food, the organic production logo of the European Union referred to in Article 33 shall also appear on the packaging, except in cases referred to in Article 30(3) and points (b) and (c) of Article 30(5). 2. Where the organic production logo of the European Union is used, an indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed shall appear in the same visual field as the logo and shall take one of the following forms, as appropriate: (a) ‘EU Agriculture’, where the agricultural raw material has been farmed in the Union; (b) ‘non-EU Agriculture’, where the agricultural raw material has been farmed in third countries; (c) ‘EU/non-EU Agriculture’, where a part of the agricultural raw materials has been farmed in the Union and a part of it has been farmed in a third country. For the purposes of the first subparagraph, the word ‘Agriculture’ may be replaced by ‘Aquaculture’ where appropriate and the words ‘EU’ and ‘non-EU’ may be replaced or supplemented by the name of a country, or by the name of a country and a region, if all of the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed in that country and, if applicable, in that region.	*Điều 32* **Chỉ định bắt buộc** 1. Trường hợp sản phẩm có các điều khoản như được đề cập tại Điều 30(1), bao gồm cả các sản phẩm được dán nhãn là sản phẩm đang chuyển đổi theo Điều 30(3): (a) mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà người thực hiện hoạt động sản xuất hoặc chuẩn bị cuối cùng phải tuân theo cũng phải xuất hiện trên nhãn; Và (b) trong trường hợp thực phẩm đóng gói sẵn, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu nêu tại Điều 33 cũng sẽ xuất hiện trên bao bì, trừ trường hợp nêu tại Điều 30(3) và các điểm (b) và (c) của Điều 30(5). 2. Khi sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu, dấu hiệu về nơi nuôi trồng nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đó phải xuất hiện trong cùng trường hình ảnh với logo và phải có một trong các đặc điểm sau: các hình thức, khi thích hợp: (a) 'Nông nghiệp EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp thô được nuôi trồng trong Liên minh; (b) 'Nông nghiệp ngoài EU', nơi nguyên liệu nông nghiệp thô được trồng ở các nước thứ ba; (c) 'Nông nghiệp EU/không thuộc EU', trong đó một phần nguyên liệu nông nghiệp thô được trồng ở Liên minh và một phần nguyên liệu đó được trồng ở nước thứ ba. Vì mục đích của đoạn đầu tiên, từ 'Nông nghiệp' có thể được thay thế bằng 'Nuôi trồng thủy sản' khi thích hợp và các từ 'EU' và 'không thuộc EU' có thể được thay thế hoặc bổ sung bằng tên của một quốc gia hoặc bằng tên của một quốc gia và một khu vực, nếu tất cả các nguyên liệu nông nghiệp thô tạo nên sản phẩm đều được trồng ở quốc gia đó và, nếu có, ở khu vực đó. Đối với việc chỉ dẫn nơi nuôi trồng nguyên liệu thô nông nghiệp tạo nên sản phẩm, như đã đề cập trong tiểu đoạn thứ nhất và thứ ba, có thể bỏ qua số lượng nhỏ theo trọng

For the indication of the place where the agricultural raw materials of which the product is composed have been farmed, as referred to in the first and third subparagraphs, small quantities by weight of ingredients may be disregarded, provided that the total quantity of the disregarded ingredients does not exceed 5 % of the total quantity by weight of agricultural raw materials. The words ‘EU’ or ‘non-EU’ shall not appear in a colour, size and style of lettering that is more prominent than the name of the product. 3. The indications referred to in paragraphs 1 and 2 of this Article and in Article 33(3) shall be marked in a conspicuous place in such a way as to be easily visible, and shall be clearly legible and indelible.	lượng của các thành phần, với điều kiện là tổng lượng của các thành phần không được tính đến không vượt quá 5% tổng khối lượng nguyên liệu nông nghiệp. Các từ 'EU' hoặc 'không thuộc EU' không được xuất hiện với màu sắc, kích thước và kiểu chữ nổi bật hơn tên sản phẩm. 3. Các chỉ dẫn nêu tại khoản 1 và 2 Điều này và Điều 33(3) phải được đánh dấu ở nơi dễ thấy sao cho dễ nhìn thấy và phải rõ ràng, dễ đọc và không thể xóa được.
Article 33 **Organic production logo of the European Union** 1. The organic production logo of the European Union may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation. The organic production logo of the European Union may also be used for information and educational purposes related to the existence and advertising of the logo itself, provided that such use is not liable to mislead the consumer as regards the organic production of specific products, and provided that the logo is reproduced in accordance with the rules set out in Annex V. In such case, the requirements of Article 32(2) and point 1.7 of Annex V shall not apply. The organic production logo of the European Union shall not be used for processed food as referred to in points (b) and (c) of Article 30(5) and for in-conversion products as referred to in Article 30(3). 2. Except where used in accordance with the second subparagraph of paragraph 1, the organic production logo of the European Union is an official attestation in accordance with Articles 86 and 91 of Regulation (EU) 2017/625. 3. The use of the organic production logo of the European Union shall be optional for products imported from third countries. Where that logo appears in the labelling of such products, the indication referred to in Article 32(2) shall also appear in the labelling. 4. The organic production logo of the European Union shall follow the model set out in Annex V, and shall comply with the rules set out in that Annex. 5. National logos and private logos may be used in the labelling, presentation and advertising of products which comply with this Regulation.	*Điều 33* **Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu** 1. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu có thể được sử dụng trong ghi nhãn, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu cũng có thể được sử dụng cho mục đích thông tin và giáo dục liên quan đến sự tồn tại và quảng cáo của chính logo đó, miễn là việc sử dụng đó không gây hiểu lầm cho người tiêu dùng về việc sản xuất hữu cơ của các sản phẩm cụ thể và với điều kiện rằng logo được sao chép theo các quy tắc nêu trong Phụ lục V. Trong trường hợp đó, các yêu cầu của Điều 32(2) và điểm 1.7 của Phụ lục V sẽ không được áp dụng. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ không được sử dụng cho thực phẩm đã qua chế biến như đã nêu tại điểm (b) và (c) của Điều 30(5) và cho các sản phẩm đang chuyển đổi như đã nêu tại Điều 30(3). 2. Trừ khi được sử dụng theo tiểu đoạn thứ hai của đoạn 1, logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu là chứng thực chính thức theo Điều 86 và 91 của Quy định (EU) 2017/625. 3. Việc sử dụng logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu sẽ là tùy chọn đối với các sản phẩm nhập khẩu từ nước thứ ba. Khi logo đó xuất hiện trên nhãn của những sản phẩm đó thì dấu hiệu nêu tại Điều 32(2) cũng sẽ xuất hiện trên nhãn. 4. Logo sản xuất hữu cơ của Liên minh Châu Âu phải tuân theo mẫu quy định tại Phụ lục V và phải tuân thủ các quy tắc quy định tại Phụ lục đó. 5. Logo quốc gia và logo riêng có thể được sử dụng trên nhãn mác, trình bày và quảng cáo các sản phẩm tuân thủ Quy định này .

Article 35 **Certificate**	*Điều 35* **Giấy chứng nhận**
1. Competent authorities, or, where appropriate, control authorities or control bodies, shall provide a certificate to any operator or group of operators that has notified its activity in accordance with Article 34(1) and complies with this Regulation. The certificate shall:	1. Cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, khi thích hợp, phải cấp giấy chứng nhận cho bất kỳ nhà khai thác hoặc nhóm nhà khai thác nào đã thông báo hoạt động của mình theo Điều 34(1) và tuân thủ Quy định này. Giấy chứng nhận sẽ:
(a) be issued in electronic form wherever possible;	(a) được ban hành dưới dạng điện tử bất cứ khi nào có thể;
(b) allow at least the identification of the operator or group of operators including the list of the members, the category of products covered by the certificate and its period of validity;	(b) ít nhất cho phép nhận dạng người điều hành hoặc nhóm người điều hành bao gồm danh sách thành viên, loại sản phẩm được cấp giấy chứng nhận và thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận;
(c) certify that the notified activity complies with this Regulation; and	(c) chứng nhận rằng hoạt động được thông báo tuân thủ Quy định này; Và
(d) be issued in accordance with the model set out in Annex VI.	(d) được ban hành theo mẫu quy định tại Phụ lục VI.
2. Without prejudice to paragraph 8 of this Article and to Article 34(2), operators and groups of operators shall not place products referred to in Article 2(1) on the market as organic products or in-conversion products unless they are already in possession of a certificate as referred to in paragraph 1 of this Article.	2. Không ảnh hưởng đến khoản 8 của Điều này và Điều 34(2), các nhà hoạt động và nhóm các nhà hoạt động không được đưa các sản phẩm nêu tại Điều 2(1) ra thị trường dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc các sản phẩm đang chuyển đổi trừ khi chúng đã được có giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này.
3. The certificate referred to in this Article shall be an official certificate within the meaning of point (a) of Article 86(1) of Regulation (EU) 2017/625.	3. Giấy chứng nhận được đề cập trong Điều này sẽ là giấy chứng nhận chính thức theo nghĩa của điểm (a) Điều 86(1) của Quy định (EU) 2017/625.
4. An operator or a group of operators shall not be entitled to obtain a certificate from more than one control body in relation to activities carried out in the same Member State regarding the same category of products, including cases in which that operator or group of operators operates at different stages of production, preparation and distribution.	4. Một nhà điều hành hoặc một nhóm nhà điều hành sẽ không được quyền xin chứng chỉ từ nhiều cơ quan kiểm soát liên quan đến các hoạt động được thực hiện tại cùng một Quốc gia Thành viên đối với cùng một loại sản phẩm, kể cả trường hợp mà nhà điều hành hoặc nhóm đó nhà điều hành hoạt động ở các giai đoạn khác nhau của sản xuất, chuẩn bị và phân phối.
5. Members of a group of operators shall not be entitled to obtain an individual certificate for any of the activities covered by the certification of the group of operators to which they belong.	5. Các thành viên của một nhóm người điều hành không được quyền xin chứng chỉ riêng cho bất kỳ hoạt động nào được chứng nhận bởi nhóm người điều hành mà họ là thành viên.
6. Operators shall verify the certificates of those operators that are their suppliers.	6. Nhà khai thác phải xác minh chứng chỉ của nhà khai thác là nhà cung cấp của họ.
7. For the purposes of paragraphs 1 and 4 of this Article, products shall be classified in accordance with the following categories:	7. Vì mục đích của khoản 1 và 4 Điều này, sản phẩm sẽ được phân loại theo các loại sau:
(a) unprocessed plants and plant products, including seeds and other plant reproductive material;	(a) thực vật và sản phẩm thực vật chưa qua chế biến, bao gồm hạt giống và các vật liệu nhân giống thực vật khác;
(b) livestock and unprocessed livestock products;	(b) vật nuôi và các sản phẩm chăn nuôi chưa qua chế biến;
(c) algae and unprocessed aquaculture products;	(c) tảo và các sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến;
(d) processed agricultural products, including aquaculture products, for use as food;	(d) các sản phẩm nông nghiệp đã qua chế biến, bao gồm cả sản phẩm nuôi trồng thủy sản, dùng làm thực phẩm;
(e) feed;	(e) thức ăn;
(f) wine;	

(g) other products listed in Annex I to this Regulation or not covered by the previous categories.	(f) rượu vang; (g) các sản phẩm khác được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này hoặc không thuộc các danh mục trước đó.
Article 39 **Additional rules on actions to be taken by the operators and groups of operators** 1. In addition to the obligations laid down in Article 15 of Regulation (EU) 2017/625, operators and groups of operators shall: (a) keep records to demonstrate their compliance with this Regulation; (b) make all declarations and other communications that are necessary for official controls; (c) take relevant practical measures to ensure compliance with this Regulation; (d) provide, in form of a declaration to be signed and updated as necessary: (i) the full description of the organic or in-conversion production unit and of the activities to be performed in accordance with this Regulation; (ii) the relevant practical measures to be taken to ensure compliance with this Regulation; (iii) an undertaking: — to inform in writing and without undue delay buyers of the products and to exchange relevant information with the competent authority, or, where appropriate, with the control authority or control body, in the event that a suspicion of non-compliance has been substantiated, that a suspicion of non-compliance cannot be eliminated, or that non-compliance that affects the integrity of the products in question has been established, — to accept the transfer of the control file in the case of change of control authority or control body or, in the case of withdrawal from organic production, the keeping of the control file for at least five years by the last control authority or control body, — to immediately inform the competent authority or the authority or body designated in accordance with Article 34(4) in the event of withdrawal from organic production, and — to accept the exchange of information among those authorities or bodies in the event that subcontractors are subject to controls by different control authorities or control bodies.	*Điều 39* **Quy định bổ sung về các hành động được thực hiện bởi người vận hành và nhóm người vận hành** 1. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại Điều 15 của Quy định (EU) 2017/625, các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác phải: (a) lưu giữ hồ sơ để chứng minh sự tuân thủ Quy định này; (b) thực hiện mọi tuyên bố và thông tin liên lạc khác cần thiết cho hoạt động kiểm soát chính thức; (c) thực hiện các biện pháp thực tế phù hợp để đảm bảo tuân thủ Quy định này; (d) cung cấp, dưới hình thức tuyên bố được ký và cập nhật khi cần thiết: (i) mô tả đầy đủ về đơn vị sản xuất hữu cơ hoặc sản xuất đang chuyển đổi và các hoạt động sẽ được thực hiện theo Quy định này; (ii) các biện pháp thực tế liên quan cần thực hiện để đảm bảo tuân thủ Quy định này; (iii) cam kết: - thông báo bằng văn bản và không chậm trễ cho người mua sản phẩm và trao đổi thông tin liên quan với cơ quan có thẩm quyền, hoặc, khi thích hợp, với cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát, trong trường hợp có bằng chứng nghi ngờ về sự không tuân thủ, rằng không thể loại bỏ được nghi ngờ về việc không tuân thủ hoặc đã xác định được việc không tuân thủ ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của sản phẩm được đề cập, - chấp nhận chuyển giao hồ sơ kiểm soát trong trường hợp thay đổi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát hoặc, trong trường hợp rút khỏi sản xuất hữu cơ, việc lưu giữ hồ sơ kiểm soát trong ít nhất 5 năm bởi cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát cuối cùng , — thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan hoặc cơ quan được chỉ định theo Điều 34(4) trong trường hợp ngừng sản xuất hữu cơ, và — chấp nhận việc trao đổi thông tin giữa các cơ quan hoặc cơ quan đó trong trường hợp các nhà thầu phụ chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát khác nhau.

Article 45 **Import of organic and in-conversion products** 1. A product may be imported from a third country for the purpose of placing that product on the market within the Union as an organic product or as an in-conversion product, provided that the following three conditions are met: (a) the product is a product as referred to in Article 2(1); (b) one of the following applies: (i) the product complies with Chapters II, III and IV of this Regulation, and all operators and groups of operators referred to in Article 36, including exporters in the third country concerned, have been subject to controls by control authorities or control bodies recognised in accordance with Article 46, and those authorities or bodies have provided all such operators, groups of operators and exporters with a certificate confirming that they comply with this Regulation; (ii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 47, that product complies with the conditions laid down in the relevant trade agreement; or (iii) in cases where the product comes from a third country which is recognised in accordance with Article 48, that product complies with the equivalent production and control rules of that third country and is imported with a certificate of inspection confirming this compliance that was issued by the competent authorities, control authorities or control bodies of that third country; and (c) the operators in third countries are able at any time to provide the importers and the national authorities in the Union and in those third countries with information allowing the identification of the operators that are their suppliers and the control authorities or control bodies of those suppliers, with a view to ensuring the traceability of the organic or in-conversion product concerned. That information shall also be made available to the control authorities or control bodies of the importers.	*Điều 45* **Nhập khẩu các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi** 1. Một sản phẩm có thể được nhập khẩu từ nước thứ ba với mục đích đưa sản phẩm đó ra thị trường trong Liên minh dưới dạng sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, miễn là đáp ứng ba điều kiện sau: (a) sản phẩm là sản phẩm được đề cập tại Điều 2(1); (b) áp dụng một trong các trường hợp sau: (i) sản phẩm tuân thủ Chương II, III và IV của Quy định này, đồng thời tất cả các nhà khai thác và nhóm nhà khai thác được đề cập tại Điều 36, bao gồm cả các nhà xuất khẩu ở nước thứ ba có liên quan, đều chịu sự kiểm soát của các cơ quan kiểm soát hoặc các cơ quan kiểm soát được công nhận theo Điều 46, và các cơ quan hoặc tổ chức đó đã cấp cho tất cả các nhà khai thác, nhóm nhà khai thác và nhà xuất khẩu đó giấy chứng nhận xác nhận rằng họ tuân thủ Quy định này; (ii) trong trường hợp sản phẩm có nguồn gốc từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 47, sản phẩm đó tuân thủ các điều kiện được quy định trong hiệp định thương mại liên quan; hoặc (iii) trong trường hợp sản phẩm đến từ nước thứ ba được công nhận theo Điều 48, sản phẩm đó tuân thủ các quy tắc sản xuất và kiểm soát tương đương của nước thứ ba đó và được nhập khẩu có giấy chứng nhận kiểm tra xác nhận sự tuân thủ này đã được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền, cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của nước thứ ba đó; Và (c) các nhà khai thác ở các nước thứ ba có thể bất kỳ lúc nào cung cấp cho các nhà nhập khẩu và các cơ quan có thẩm quyền của Liên minh và các nước thứ ba đó những thông tin cho phép xác định các nhà khai thác là nhà cung cấp của họ và các cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát của những nước đó nhà cung cấp, nhằm đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc của sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi có liên quan. Thông tin đó cũng phải được cung cấp cho cơ quan kiểm tra hoặc cơ quan kiểm tra của người nhập khẩu.

ANNEX I **OTHER PRODUCTS REFERRED TO IN ARTICLE 2(1)**	*PHỤ LỤC I* **CÁC SẢN PHẨM KHÁC ĐƯỢC NÊU TẠI ĐIỀU 2(1)**
— Yeasts used as food or feed,	- Nấm men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi,
— maté, sweetcorn, vine leaves, palm hearts, hop shoots, and other similar edible parts of plants and products produced therefrom,	— maté, ngô ngọt, lá nho, lõi cọ, chồi hoa bia và các phần ăn được tương tự khác của thực vật và các sản phẩm được sản xuất từ chúng,
— sea salt and other salts for food and feed,	- muối biển và các loại muối khác dùng làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi,
— silkworm cocoon suitable for reeling,	- Kén tằm thích hợp để quay tơ,
— natural gums and resins,	- gôm và nhựa tự nhiên,
— beeswax,	- sáp ong,
— essential oils,	- tinh dầu,
— cork stoppers of natural cork, not agglomerated, and without any binding substances,	- Nút bần bằng lie tự nhiên, chưa kết tụ và không có chất kết dính,
— cotton, not carded or combed,	- bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ,
— wool, not carded or combed,	- len, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ,
— raw hides and untreated skins,	- da sống và da chưa qua xử lý,
— plant-based traditional herbal preparations.	- các chế phẩm thảo dược truyền thống dựa trên thực vật.

ANNEX II **DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III** **Part IV: Processed food production rules** In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 11 and 16, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of processed food.	*PHỤ LỤC II* **QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT TẠI CHƯƠNG III** **Phần IV: Quy định sản xuất thực phẩm đã qua chế biến** Ngoài các quy tắc sản xuất chung quy định tại Điều 9, 11 và 16, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho sản xuất hữu cơ thực phẩm đã qua chế biến.
1. General requirements for the production of processed food	1. Yêu cầu chung đối với sản xuất thực phẩm chế biến
1.1. Food additives, processing aids and other substances and ingredients used for processing food and any processing practice applied, such as smoking, shall comply with the principles of good manufacturing practice (1).	1.1. Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các chất và thành phần khác được sử dụng để chế biến thực phẩm và bất kỳ phương pháp chế biến nào được áp dụng, chẳng hạn như hun khói, phải tuân thủ các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt (1).
1.2. Operators producing processed food shall establish and update appropriate procedures based on a systematic identification of critical processing steps.	1.2. Người hoạt động sản xuất thực phẩm đã qua chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình riêng thích hợp dựa trên việc nhận dạng có hệ thống các bước chế biến quan trọng.
1.3. The application of the procedures referred to in point 1.2 shall ensure that the produced processed products comply with this Regulation at all times.	1.3. Việc áp dụng các quy trình nêu tại điểm 1.2 phải đảm bảo rằng sản phẩm gia công được sản xuất luôn tuân thủ Quy định này.
1.4. Operators shall comply with and implement the procedures referred to in point 1.2, and, without prejudice to Article 28, shall in particular,: (a) take precautionary measures and keep records of those measures; (b) implement suitable cleaning measures, monitor their effectiveness and keep records of those operations; (c) guarantee that non-organic products are not placed on the market with an indication referring to organic production.	1.4. Người điều hành phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục nêu tại điểm 1.2, và đặc biệt không ảnh hưởng đến Điều 28, phải: (a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về các biện pháp đó; (b) thực hiện các biện pháp làm sạch phù hợp, giám sát tính hiệu quả của chúng và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó; (c) đảm bảo rằng các sản phẩm phi hữu cơ không được đưa ra thị trường với dấu hiệu đề cập đến sản xuất hữu cơ.
1.5. The preparation of processed organic, in-conversion and non-organic products shall be kept separate from each other in time or space. Where organic, in-conversion and non-organic products, in any combination, are prepared or stored in the preparation unit concerned, the operator shall: (a) inform the competent authority, or, where appropriate, the control authority or control body, accordingly; (b) carry out the operations continuously until the production run has been completed, separately in place or time from similar operations performed on any other kind of product (organic, in-conversion or non-organic); (c) store organic, in-conversion and non-organic products, before and after the	1.5. Việc chuẩn bị các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến, sản phẩm chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ phải được tách biệt nhau về thời gian và không gian. Khi các sản phẩm hữu cơ, không chuyển hóa và phi hữu cơ, ở bất kỳ quốc gia kết hợp nào, được sơ chế hoặc bảo quản trong đơn vị chuẩn bị liên quan, người điều hành phải: (a) thông báo cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát nếu thích hợp; (b) thực hiện các hoạt động liên tục cho đến khi hoàn thành quá trình sản xuất, tách biệt tại chỗ hoặc thời gian với các hoạt động tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ, chuyển đổi hoặc phi hữu cơ); (c) bảo quản các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang chuyển đổi và phi hữu cơ trước và

operations, separate by place or time from each other; (d) keep available an updated register of all operations and quantities processed; (e) take the necessary measures to ensure identification of lots and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products; (f) carry out operations on organic or in-conversion products only after suitable cleaning of the production equipment.	sau hoạt động, tách biệt nhau về địa điểm hoặc thời gian; (d) luôn có sẵn sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng được xử lý; (e) thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng lô hàng và tránh sự trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ; (f) chỉ thực hiện các hoạt động trên các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển hóa sau khi đã vệ sinh thiết bị sản xuất một cách phù hợp.
1.6. Products, substances and techniques that reconstitute properties that are lost in the processing and storage of organic food, that correct the results of negligence in the processing of organic food, or that otherwise may be misleading as to the true nature of products intended to be marketed as organic food, shall not be used.	1.6. Các sản phẩm, chất và kỹ thuật phục hồi các đặc tính bị mất trong quá trình chế biến và bảo quản thực phẩm hữu cơ, khắc phục kết quả do sơ suất trong quá trình chế biến thực phẩm hữu cơ hoặc có thể gây hiểu nhầm về bản chất thực sự của sản phẩm dự định đưa ra thị trường là thực phẩm hữu cơ thì không được sử dụng.
1.7. Operators shall keep available documentary evidence on authorisations for the use of non-organic agricultural ingredients for the production of processed organic food in accordance with Article 25 if they have obtained or used such authorisations.	1.7. Người sản xuất phải lưu giữ bằng chứng tài liệu sẵn có về việc cấp phép sử dụng nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ để sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến theo Điều 25 nếu họ đã nhận được hoặc sử dụng giấy phép đó.
2. Detailed requirements for the production of processed food	2. Yêu cầu chi tiết đối với sản xuất thực phẩm chế biến
2.1. The following conditions shall apply to the composition of processed organic food: (a) the product shall be produced mainly from agricultural ingredients or products intended for use as food listed in Annex I; for the purpose of determining whether a product has been produced mainly from those products, added water and salt shall not be taken into account; (b) an organic ingredient shall not be present together with the same ingredient in non-organic form; (c) an in-conversion ingredient shall not be present together with the same ingredient in organic or non-organic form.	2.1. Các điều kiện sau đây phải được áp dụng đối với thành phần của thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến: (a) sản phẩm phải được sản xuất chủ yếu từ nguyên liệu nông nghiệp hoặc các sản phẩm dùng làm thực phẩm được liệt kê trong Phụ lục I; để xác định một sản phẩm có được sản xuất chủ yếu từ các sản phẩm đó hay không thì không tính đến nước và muối bổ sung; (b) thành phần hữu cơ không được xuất hiện cùng với thành phần đó ở dạng phi hữu cơ; (c) thành phần chuyển đổi không được xuất hiện cùng với thành phần đó ở dạng hữu cơ hoặc phi hữu cơ.
2.2. Use of certain products and substances in processing of food	2.2. Sử dụng một số sản phẩm và chất trong chế biến thực phẩm
2.2.1. Only food additives, processing aids and non-organic agricultural ingredients authorised pursuant to Article 24 or Article 25 for use in organic production, and the products and substances referred to in point 2.2.2 may be used in the processing of food, with the exception of products and substances of the wine sector, for which point 2 of Part VI shall apply, and with the exception of yeast, for which point 1.3 of Part VII shall apply.	2.2.1. Chỉ các phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến và các thành phần nông nghiệp phi hữu cơ được phép sử dụng theo Điều 24 hoặc Điều 25 trong sản xuất hữu cơ và các sản phẩm và chất nêu tại điểm 2.2.2 mới có thể được sử dụng trong chế biến thực phẩm, ngoại trừ của các sản phẩm và chất thuộc lĩnh vực rượu vang phải áp dụng điểm 2 của Phần VI, và ngoại trừ men thì áp dụng điểm 1.3 của Phần VII.
2.2.2. In the processing of food, the following products and substances may be used: (a) preparations of micro-organisms and food enzymes normally used in food processing, provided that food enzymes to be used as food additives have been authorised pursuant to Article 24 for use in organic production; (b) substances and products defined in points (c) and (d)(i) of Article 3(2) of Regulation	2.2.2. Trong quá trình chế biến thực phẩm, có thể sử dụng các sản phẩm và chất sau: (a) các chế phẩm vi sinh vật và enzym thực phẩm thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm, với điều kiện là enzym thực phẩm được sử dụng làm phụ gia thực phẩm đã được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24; (b) các chất và sản phẩm được xác định tại điểm (c) và (d)(i) Điều 3(2) của Quy định

(EC) No 1334/2008 that have been labelled as natural flavouring substances or natural flavouring preparations in accordance with Article 16(2), (3) and (4) of that Regulation; (c) colours for stamping meat and eggshells in accordance with Article 17 of Regulation (EC) No 1333/2008; (d) natural colours and natural coating substances for the traditional decorative colouring of the shell of boiled eggs produced with the intention of placing them on the market at a given period of the year; (e) drinking water and organic or non-organic salt (with sodium chloride or potassium chloride as basic components) generally used in food processing; (f) minerals (trace elements included), vitamins, amino acids and micronutrients, provided that: (i) their use in food for normal consumption is ‘directly legally required’, in the meaning of being directly required by provisions of Union law or provisions of national law compatible with Union law, with the consequence that the food cannot be placed at all on the market as food for normal consumption if those minerals, vitamins, amino acids or micronutrients are not added; or (ii) as regards food placed on the market as having particular characteristics or effects in relation to health or nutrition or in relation to needs of specific groups of consumers: — in products referred to in points (a) and (b) of Article 1(1) of Regulation (EU) No 609/2013 of the European Parliament and of the Council (1) their use is authorised by that Regulation and acts adopted on the basis of Article 11(1) of that Regulation for the products concerned, or — in products regulated by Commission Directive 2006/125/EC, their use is authorised by that Directive.	(EC) số 1334/2008 đã được dán nhãn là chất tạo hương liệu tự nhiên hoặc chế phẩm tạo hương liệu tự nhiên theo Điều khoản 16(2), (3) và (4) của Quy định đó; (c) màu để dập thịt và vỏ trứng theo Điều 17 của Quy định (EC) số 1333/2008; (d) màu tự nhiên và chất phủ tự nhiên để tạo màu trang trí truyền thống cho vỏ trứng luộc được sản xuất với mục đích đưa chúng ra thị trường vào một thời điểm nhất định trong năm; (e) nước uống và muối hữu cơ hoặc phi hữu cơ (với natri clorua hoặc kali clorua là thành phần cơ bản) thường được sử dụng trong chế biến thực phẩm; (f) khoáng chất (bao gồm các nguyên tố vi lượng), vitamin, axit amin và vi chất dinh dưỡng, với điều kiện: (i) việc sử dụng chúng trong thực phẩm để tiêu dùng thông thường là 'bắt buộc trực tiếp về mặt pháp lý', nghĩa là được yêu cầu trực tiếp bởi các điều khoản của luật Liên minh hoặc các điều khoản của luật quốc gia tương thích với luật Liên minh, với hậu quả là thực phẩm không thể được đặt lưu hành trên thị trường dưới dạng thực phẩm để tiêu dùng thông thường nếu không bổ sung các khoáng chất, vitamin, axit amin, vi chất dinh dưỡng đó; hoặc (ii) đối với thực phẩm được đưa ra thị trường có đặc điểm hoặc tác dụng cụ thể liên quan đến sức khỏe hoặc dinh dưỡng hoặc liên quan đến nhu cầu của các nhóm người tiêu dùng cụ thể: — trong các sản phẩm được đề cập tại điểm (a) và (b) của Điều 1(1) của Quy định (EU) số 609/2013 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (1) việc sử dụng chúng được cho phép bởi Quy định đó và các đạo luật được thông qua trên cơ sở Điều 11(1) của Quy định đó đối với các sản phẩm liên quan, hoặc — trong các sản phẩm được quản lý bởi Chỉ thị 2006/125/EC của Ủy ban, việc sử dụng chúng được Chỉ thị đó cho phép.
2.2.3. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in processing shall be used for that purpose. Operators shall keep records of the use of those products, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances and the location of such use.	2.2.3. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong quá trình chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng.
2.2.4. For the purpose of the calculation referred to in Article 30(5), the following rules shall apply: (a) certain food additives authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be calculated as agricultural ingredients; (b) preparations and substances referred to in points (a), (c), (d), (e) and (f) of point 2.2.2 shall not be calculated as agricultural ingredients; (c) yeast and yeast products shall be calculated as agricultural ingredients.	2.2.4. Với mục đích tính toán nêu tại Điều 30(5), các quy tắc sau sẽ được áp dụng: (a) một số phụ gia thực phẩm nhất định được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Điều 24 sẽ được tính là thành phần nông nghiệp; (b) các chế phẩm, chất nêu tại các điểm (a), (c), (d), (e) và (f) điểm 2.2.2 không được tính là nguyên liệu nông nghiệp; (c) Men và các sản phẩm từ men được tính là nguyên liệu nông nghiệp.
2.3. Operators shall keep records of any input used in the food production. In case of production of composite products, complete recipes/ formulae showing the quantities of	2.3. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về mọi đầu vào được sử dụng trong sản xuất thực phẩm. Trường hợp sản xuất sản phẩm phức hợp phải lưu giữ công thức/công thức

input and output shall be kept available for the competent authority or control body.	hoàn chỉnh thể hiện số lượng đầu vào và đầu ra cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát.

ANNEX II **DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III** **Part V: Processed feed production rules** In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 11 and 17, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of processed feed.	*PHỤ LỤC II* **QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT TẠI CHƯƠNG III** **Phần V: Quy định sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến** Ngoài các quy tắc sản xuất chung quy định tại Điều 9, 11 và 17, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho sản xuất hữu cơ thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến.
1. General requirements for the production of processed feed	1. Yêu cầu chung đối với sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến
1.1. Feed additives, processing aids and other substances and ingredients used for processing feed, and any processing practice used, such as smoking, shall comply with the principles of good manufacturing practice.	1.1. Phụ gia thức ăn chăn nuôi, chất hỗ trợ chế biến và các chất và thành phần khác được sử dụng để chế biến thức ăn và bất kỳ phương pháp chế biến nào được sử dụng, chẳng hạn như hun khói, phải tuân thủ các nguyên tắc thực hành sản xuất tốt.
1.2. Operators that produce processed feed shall establish and update appropriate procedures based on a systematic identification of the critical processing steps.	1.2. Các nhà điều hành sản xuất thức ăn đã qua chế biến phải thiết lập và cập nhật các quy trình thích hợp dựa trên việc xác định một cách có hệ thống các bước xử lý quan trọng.
1.3. The application of the procedures referred to in point 1.2 shall ensure that the produced processed products comply with this Regulation at all times.	1.3. Việc áp dụng các quy trình nêu tại điểm 1.2 phải đảm bảo rằng sản phẩm gia công được sản xuất luôn tuân thủ Quy định này.
1.4. Operators shall comply with and implement the procedures referred to in point 1.2, and, without prejudice to Article 28, shall in particular: (a) take precautionary measures and keep records of those measures; (b) implement suitable cleaning measures, monitor their effectiveness and keep records of those operations; (c) guarantee that non-organic products are not placed on the market with an indication referring to organic production.	1.4. Người điều hành phải tuân thủ và thực hiện các thủ tục nêu tại điểm 1.2, và không ảnh hưởng đến Điều 28, đặc biệt phải: (a) thực hiện các biện pháp phòng ngừa và lưu giữ hồ sơ về các biện pháp đó; (b) thực hiện các biện pháp làm sạch phù hợp, giám sát tính hiệu quả của chúng và lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó; (c) đảm bảo rằng các sản phẩm phi hữu cơ không được đưa ra thị trường với dấu hiệu đề cập đến sản xuất hữu cơ.
1.5. The preparation of processed organic, in-conversion and non-organic products shall be kept separate from each other in time or space. Where organic, in-conversion and non-organic products, in any combination, are prepared or stored in the preparation unit concerned, the operator shall: (a) inform the control authority or control body accordingly; (b) carry out the operations continuously until the production run has been completed, separately in place or time from similar operations performed on any other kind of product (organic, in-conversion or non-organic); (c) store organic, in-conversion and non-organic products, before and after the operations, separate by place or time from each other;	1.5. Việc chuẩn bị các sản phẩm hữu cơ đã qua chế biến, sản phẩm chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ phải được tách biệt nhau về thời gian và không gian. Khi các sản phẩm hữu cơ, không chuyển hóa và phi hữu cơ, ở bất kỳ quốc gia kết hợp nào, được sơ chế hoặc bảo quản trong đơn vị chuẩn bị liên quan, người điều hành phải: (a) thông báo cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát; (b) thực hiện các hoạt động liên tục cho đến khi hoàn thành quá trình sản xuất, tách biệt tại chỗ hoặc thời gian với các hoạt động tương tự được thực hiện trên bất kỳ loại sản phẩm nào khác (hữu cơ, chuyển đổi hoặc phi hữu cơ); (c) bảo quản các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang chuyển đổi và phi hữu cơ trước và sau hoạt động, tách biệt nhau về địa điểm hoặc thời gian;

(d) keep available an updated register of all operations and quantities processed; (e) take the necessary measures to ensure identification of lots and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products; (f) carry out operations on organic or in-conversion products only after suitable cleaning of the production equipment.	(d) luôn có sẵn sổ đăng ký cập nhật về tất cả các hoạt động và số lượng được xử lý; (e) thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nhận dạng lô hàng và tránh sự trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ; (f) chỉ thực hiện các hoạt động trên các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển hóa sau khi đã vệ sinh thiết bị sản xuất một cách phù hợp.
2. Detailed requirements for the production of processed feed	2. Yêu cầu chi tiết sản xuất thức ăn chăn nuôi đã qua chế biến
2.1. Organic feed materials, or in-conversion feed materials, shall not enter simultaneously with the same feed materials produced by non-organic means into the composition of the organic feed product.	2.1. Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hữu cơ hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chuyển hóa không được đưa đồng thời các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tương tự được sản xuất bằng phương pháp phi hữu cơ vào thành phần của sản phẩm thức ăn chăn nuôi hữu cơ.
2.2. Any feed materials used or processed in organic production shall not have been processed with the aid of chemically synthesised solvents.	2.2. Bất kỳ nguyên liệu thức ăn nào được sử dụng hoặc chế biến trong sản xuất hữu cơ đều không được xử lý bằng dung môi tổng hợp hóa học.
2.3. Only non-organic feed material of plant, algal, animal or yeast origin, feed material of mineral origin, and feed additives and processing aids authorised pursuant to Article 24 for use in organic production may be used in the processing of feed.	2.3. Chỉ những nguyên liệu thức ăn phi hữu cơ có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men, nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc khoáng sản, phụ gia thức ăn và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng theo Điều 24 trong sản xuất hữu cơ mới có thể được sử dụng trong chế biến thức ăn chăn nuôi.
2.4. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in processing shall be used for that purpose. Operators shall keep records of the use of those products, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, and the location of such use.	2.4. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong quá trình chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng các sản phẩm đó, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng.
2.5. Operators shall keep records of any input used in the feed production. In the case of production of composite products, complete recipes/ formulae showing the quantities of input and output shall be kept available for the competent authority or control body.	2.5. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ về mọi đầu vào được sử dụng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi. Trường hợp sản xuất sản phẩm phức hợp phải lưu giữ công thức/công thức hoàn chỉnh thể hiện số lượng đầu vào và đầu ra cho cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan kiểm soát.

ANNEX II **DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III** **Part VI: Wine**	*PHỤ LỤC II* **QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT TẠI CHƯƠNG III** **Phần VI: Rượu**
1. Scope	1 Phạm vi
1.1. In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 10, 11, 16 and 18, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of the products of the wine sector as referred to in point (l) of Article 1(2) of Regulation (EU) No 1308/2013.	1.1. Ngoài các quy tắc sản xuất chung quy định tại các Điều 9, 10, 11, 16 và 18, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ được áp dụng cho việc sản xuất hữu cơ các sản phẩm của ngành rượu vang nêu tại điểm (l) của Điều 1(2) của Quy định (EU) số 1308/2013.
1.2. Commission Regulations (EC) No 606/2009 (1) and (EC) No 607/2009 (2) shall apply, save as explicitly provided otherwise in this Part.	1.2. Quy định của Ủy ban (EC) số 606/2009 (1) và (EC) số 607/2009 (2) sẽ được áp dụng, ngoại trừ những quy định rõ ràng khác trong Phần này.
2. Use of certain products and substances	2. Sử dụng một số sản phẩm và chất
2.1. Products of the wine sector shall be produced from organic raw material.	2.1. Sản phẩm của ngành rượu phải được sản xuất từ nguyên liệu hữu cơ.
2.2. Only products and substances authorised pursuant to Article 24 for use in organic production may be used for the making of products of the wine sector, including during the oenological practices, processes and treatments, subject to the conditions and restrictions laid down in Regulation (EU) No 1308/2013 and Regulation (EC) No 606/2009, and in particular in Annex I A to the latter Regulation.	2.2. Chỉ những sản phẩm và chất được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm của ngành rượu vang, kể cả trong quá trình thực hành, quy trình và xử lý rượu vang, tuân theo các điều kiện và hạn chế được quy định trong Quy định (EU) Số 1308/2013 và Quy định (EC) số 606/2009, và đặc biệt là trong Phụ lục IA của Quy định sau.
2.3. Operators shall keep records of the use of any product and substance used in the wine production and for cleaning and disinfection, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, and where applicable, the location of such use.	2.3. Người điều hành phải lưu giữ hồ sơ về việc sử dụng bất kỳ sản phẩm và chất nào được sử dụng trong sản xuất rượu vang cũng như để làm sạch và khử trùng, bao gồm ngày hoặc các ngày mà mỗi sản phẩm được sử dụng, tên sản phẩm, hoạt chất của nó và nếu có, vị trí sử dụng đó.
3. Oenological practices and restrictions	3. Thực hành và hạn chế về Oenological
3.1. Without prejudice to Sections 1 and 2 of this Part and to specific prohibitions and restrictions provided for in points 3.2, 3.3 and 3.4, only oenological practices, processes and treatments, including the restrictions provided for in Article 80 and Article 83(2) of Regulation (EU) No 1308/2013, in Article 3, Articles 5 to 9 and Articles 11 to 14 of Regulation (EC) No 606/2009, and in the Annexes to those Regulations used before 1 August 2010 shall be permitted.	3.1. Không ảnh hưởng đến Mục 1 và 2 của Phần này cũng như các lệnh cấm và hạn chế cụ thể được quy định tại các điểm 3.2, 3.3 và 3.4, chỉ các thực hành, quy trình và phương pháp điều trị về mặt y học, bao gồm cả các hạn chế được quy định tại Điều 80 và Điều 83(2) của Regu (EU) số 1308/2013, tại Điều 3, Điều 5 đến 9 và Điều 11 đến 14 của Quy định (EC) số 606/2009, và trong các Phụ lục của Quy định được sử dụng trước ngày 1 tháng 8 năm 2010 sẽ được cho phép.
3.2. The use of the following oenological practices, processes and treatments shall be prohibited: (a) partial concentration through cooling in accordance with point (c) of Section B.1 of Part I of Annex VIII to Regulation (EU) No 1308/2013; (b) elimination of sulphur dioxide by physical processes in accordance with point 8 of	3.2. Việc sử dụng các phương pháp, quy trình và phương pháp điều trị bệnh sau đây sẽ bị cấm: (a) cô đặc một phần thông qua làm mát theo điểm (c) Mục B.1 Phần I Phụ lục VIII của Quy định (EU) số 1308/2013; (b) loại bỏ sulfur dioxide bằng các quá trình vật lý theo điểm 8 của Phụ lục IA của Quy

Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009; (c) electrodialysis treatment to ensure the tartaric stabilisation of the wine in accordance with point 36 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009; (d) partial dealcoholisation of wine in accordance with point 40 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009; (e) treatment with cation exchangers to ensure the tartaric stabilisation of the wine in accordance with point 43 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009.	định (EC) số 606/2009; (c) xử lý điện phân để đảm bảo ổn định cao răng của rượu theo điểm 36 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009; (d) khử một phần rượu vang theo điểm 40 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009; (e) xử lý bằng các chất trao đổi cation để đảm bảo tính ổn định cao răng của rượu theo điểm 43 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009.
3.3. The use of the following oenological practices, processes and treatments is permitted under the following conditions: (a) heat treatments in accordance with point 2 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009, provided that the temperature does not exceed 75 °C; (b) centrifuging and filtration with or without an inert filtering agent in accordance with point 3 of Annex I A to Regulation (EC) No 606/2009, provided that the size of the pores is not smaller than 0,2 micrometres.	3.3. Việc sử dụng các thực hành, quy trình và phương pháp điều trị về mặt y học sau đây được cho phép trong các điều kiện sau: (a) xử lý nhiệt theo điểm 2 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện nhiệt độ không vượt quá 75°C; (b) ly tâm và lọc có hoặc không có chất lọc trơ theo điểm 3 của Phụ lục IA của Quy định (EC) số 606/2009, với điều kiện là kích thước của các lỗ không nhỏ hơn 0,2 micromet.
3.4. Any amendment introduced after 1 August 2010 concerning the oenological practices, processes and treatments provided for in Regulation (EC) No 1234/2007 or Regulation (EC) No 606/2009 may apply to the organic production of wine only after those measures have been included as permitted in this Section and, if required, after an evaluation in accordance with Article 24 of this Regulation.	3.4. Bất kỳ sửa đổi nào được đưa ra sau ngày 1 tháng 8 năm 2010 liên quan đến các thực hành, quy trình và biện pháp xử lý hợp lý oeno được quy định trong Quy định (EC) số 1234/2007 hoặc Quy định (EC) số 606/2009 chỉ có thể áp dụng cho việc sản xuất rượu vang hữu cơ sau khi các biện pháp đó đã được thực hiện. được bao gồm như được cho phép trong Phần này và, nếu được yêu cầu, sau khi đánh giá theo Điều 24 của Quy định này.

ANNEX II **DETAILED PRODUCTION RULES REFERRED TO IN CHAPTER III** **Part VII: Yeast used as food or feed** In addition to the general production rules laid down in Articles 9, 11, 16, 17 and 19, the rules laid down in this Part shall apply to the organic production of yeast used as food or feed.	*PHỤ LỤC II* **QUY TẮC SẢN XUẤT CHI TIẾT TẠI CHƯƠNG III** **Phần VII: Nấm men dùng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** Ngoài các quy tắc sản xuất chung quy định tại các Điều 9, 11, 16, 17 và 19, các quy tắc quy định tại Phần này sẽ áp dụng cho sản xuất men hữu cơ dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi.
1. General requirements	1. Yêu cầu chung
1.1. For the production of organic yeast, only organically produced substrates shall be used. However, until 31 December 2024 , the addition of up to 5 % non-organic yeast extract or autolysate to the substrate (calculated in weight of dry matter) is allowed for the production of organic yeast where operators are unable to obtain yeast extract or autolysate from organic production.	1.1. Để sản xuất men hữu cơ, chỉ sử dụng chất nền được sản xuất hữu cơ. Tuy nhiên, cho đến khi Ngày 31 tháng 12 năm 2024, được phép bổ sung tới 5% chiết xuất nấm men phi hữu cơ hoặc chất tự phân vào chất nền (tính theo trọng lượng của chất khô) để sản xuất men hữu cơ khi người vận hành không thể thu được chiết xuất men hoặc chất tự phân từ sản xuất hữu cơ .
1.2. Organic yeast shall not be present in organic food or feed together with non-organic yeast.	1.2. Nấm men hữu cơ không được có mặt trong thực phẩm hữu cơ hoặc thức ăn chăn nuôi cùng với nấm men vô cơ.
1.3. The following products and substances may be used in the production, confection and formulation of organic yeast: (a) processing aids authorised pursuant to Article 24 for use in organic production; (b) products and substances referred to in points (a), (b) and (e) of point 2.2.2 of Part IV.	1.3. Các sản phẩm và chất sau đây có thể được sử dụng trong sản xuất, làm bánh kẹo và bào chế men hữu cơ: (a) chất hỗ trợ chế biến được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ; (b) các sản phẩm, chất nêu tại điểm (a), (b) và (e) điểm 2.2.2 Phần IV.
1.4. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in processing shall be used for that purpose.	1.4. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong quá trình chế biến mới được sử dụng cho mục đích đó.
1.5. Operators shall keep records of any product and substance used for yeast production and for cleaning and disinfection, including the date or dates on which each product was used, the name of the product, its active substances, and the location of such use.	1.5. Người vận hành phải lưu giữ hồ sơ của bất kỳ sản phẩm và chất nào được sử dụng để sản xuất men cũng như để làm sạch và khử trùng, bao gồm ngày hoặc các ngày sử dụng từng sản phẩm, tên sản phẩm, hoạt chất của sản phẩm và địa điểm sử dụng.

ANNEX III **COLLECTION, PACKAGING, TRANSPORT AND STORAGE OF PRODUCTS**	*PHỤ LỤC III* **THU GOM, ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN VÀ BẢO QUẢN SẢN PHẨM**
1. Collection of products and transport to preparation units Operators may carry out the simultaneous collection of organic, in-conversion and non-organic products only where appropriate measures have been taken to prevent any possible mixture or exchange between organic, in-conversion and non-organic products and to ensure the identification of the organic and in-conversion products. The operator shall keep the information relating to collection days, hours, the circuit and date and time of the reception of the products available to the control authority or control body.	1. Thu gom sản phẩm và vận chuyển đến đơn vị pha chế Người vận hành chỉ có thể tiến hành thu thập đồng thời các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển hóa và phi hữu cơ khi đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn bất kỳ sự trộn lẫn hoặc trao đổi nào có thể xảy ra giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm chuyển đổi và phi hữu cơ và để đảm bảo nhận dạng được sản phẩm các sản phẩm hữu cơ và chuyển đổi. Người vận hành phải lưu giữ các thông tin liên quan đến ngày, giờ thu gom, chu trình và ngày giờ tiếp nhận sản phẩm cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.
2. Packaging and transport of products to other operators or units	2. Đóng gói và vận chuyển sản phẩm đến đơn vị, đơn vị khác
2.1. Information to be provided	2.1. Thông tin cần cung cấp
2.1.1. Operators shall ensure that organic products and in-conversion products are transported to other operators or units, including wholesalers and retailers, only in appropriate packaging, containers or vehicles closed in such a manner that alteration, including substitution, of the content cannot be achieved without manipulation or damage of the seal and provided with a label stating, without prejudice to any other indications required by Union law: (a) the name and address of the operator and, where different, of the owner or seller of the product; (b) the name of the product; (c) the name or the code number of the control authority or control body to which the operator is subject; and (d) where relevant, the lot identification mark in accordance with a marking system either approved at national level or agreed with the control authority or control body and which permits the linking of the lot with the records referred to in Article 34(5).	2.1.1. Nhà điều hành phải đảm bảo rằng các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc đơn vị khác, kể cả người bán buôn và người bán lẻ, chỉ trong bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện thích hợp được đóng kín sao cho không thể thay đổi, bao gồm cả việc thay thế, nội dung nếu không có thao tác hoặc làm hỏng con dấu và được dán nhãn nêu rõ, không ảnh hưởng đến bất kỳ dấu hiệu nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh: (a) tên và địa chỉ của người điều hành và, nếu khác, của chủ sở hữu hoặc người bán sản phẩm; (b) tên sản phẩm; (c) tên hoặc mã số của cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát mà người điều hành phải tuân theo; Và (d) nếu phù hợp, dấu hiệu nhận biết lô hàng theo hệ thống đánh dấu đã được phê duyệt ở cấp quốc gia hoặc được cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát đồng ý và cho phép liên kết lô hàng với các hồ sơ nêu tại Điều 34(5).
2.1.2. Operators shall ensure that compound feed authorised in organic production transported to other operators or holdings, including wholesalers and retailers, are provided with a label stating, in addition to any other indications required by Union law: (a) the information provided in point 2.1.1; (b) where relevant, by weight of dry matter: (i) the total percentage of organic feed materials;	2.1.2. Các nhà điều hành phải đảm bảo rằng thức ăn hỗn hợp được phép sản xuất hữu cơ được vận chuyển đến các nhà điều hành hoặc cơ sở khác, bao gồm cả người bán toàn bộ và nhà bán lẻ, được cung cấp nhãn nêu rõ, bên cạnh bất kỳ chỉ dẫn nào khác theo yêu cầu của luật Liên minh: (a) thông tin được cung cấp tại điểm 2.1.1; (b) nếu phù hợp, tính theo trọng lượng chất khô: (i) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn hữu cơ;

(ii) the total percentage of in-conversion feed materials; (iii) the total percentage of feed materials not covered by points (i) and (ii); (iv) the total percentage of feed of agricultural origin; (c) where relevant, the names of organic feed materials; (d) where relevant, the names of in-conversion feed materials; and (e) for compound feed that cannot be labelled in accordance with Article 30(6), the indication that such feed may be used in organic production in accordance with this Regulation.	(ii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chuyển đổi; (iii) tổng tỷ lệ nguyên liệu thức ăn chăn nuôi không thuộc điểm (i) và (ii); (iv) tổng tỷ lệ thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp; (c) tên nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hữu cơ nếu phù hợp; (d) tên của nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi, nếu phù hợp; Và (e) đối với thức ăn hỗn hợp không thể dán nhãn theo Điều 30(6), dấu hiệu cho thấy thức ăn đó có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định này.
2.1.3. Without prejudice to Directive 66/401/EEC, operators shall ensure that on the label of the packaging of a mixture of fodder plant seeds containing organic and in-conversion or non-organic seeds of certain different plant species for which an authorisation has been issued under the relevant conditions laid down in point 1.8.5 of Part I of Annex II to this Regulation, information is provided on the exact components of the mixture, shown by percentage by weight of each component species, and where appropriate varieties. In addition to the relevant requirements under Annex IV to Directive 66/401/EEC, that information shall include besides the indications required in the first paragraph of this point also the list of the component species of the mixture that are labelled as organic or in-conversion. The minimum total percentage by weight of organic and in-conversion seeds in the mixture shall be at least 70 %. In case the mixture contains non-organic seeds, the label shall also include the following statement: 'The use of the mixture is only allowed within the scope of the authorisation and in the territory of the Member State of the competent authority which authorised the use of this mixture in conformity with point 1.8.5 of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 on organic production and labelling of organic products.' The information referred to in points 2.1.1 and 2.1.2 may be presented solely on an accompanying document, if such a document can be undeniably linked with the packaging, container or vehicular transport of the product. This accompanying document shall include information on the supplier or the transporter.	2.1.3. Không ảnh hưởng đến Chỉ thị 66/401/EEC, các nhà điều hành phải đảm bảo rằng trên nhãn bao bì của hỗn hợp hạt giống cây trồng làm thức ăn gia súc có chứa hạt hữu cơ và hạt chuyển hóa hoặc hạt phi hữu cơ của một số loài thực vật khác nhau đã được cấp phép. theo các điều kiện liên quan nêu tại điểm 1.8.5 Phần I của Phụ lục II của Quy định này , thông tin được cung cấp về các thành phần chính xác của hỗn hợp, được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm theo trọng lượng của từng loài thành phần và các giống thích hợp. Ngoài các yêu cầu liên quan theo Phụ lục IV của Chỉ thị 66/401/EEC, thông tin đó phải bao gồm ngoài các chỉ dẫn được yêu cầu trong đoạn đầu tiên của điểm này còn có danh sách các loài thành phần của hỗn hợp được dán nhãn là hữu cơ hoặc chuyển đổi. Tổng tỷ lệ phần trăm tối thiểu theo trọng lượng của hạt hữu cơ và hạt chuyển hóa trong hỗn hợp phải ít nhất là 70 %. Trong trường hợp hỗn hợp chứa hạt phi hữu cơ, nhãn cũng phải bao gồm tuyên bố sau: 'Việc sử dụng hỗn hợp chỉ được phép trong phạm vi được cấp phép và trong lãnh thổ Quốc gia Thành viên của cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng. của hỗn hợp này phù hợp với điểm 1.8.5 của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 về sản xuất hữu cơ và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ.' Thông tin được đề cập tại các điểm 2.1.1 và 2.1.2 chỉ có thể được trình bày trên tài liệu đi kèm, nếu tài liệu đó có thể được liên kết chắc chắn với bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển sản phẩm. Tài liệu kèm theo này phải bao gồm thông tin về nhà cung cấp hoặc nhà vận chuyển.
2.2. The closing of packaging, containers or vehicles shall not be required where: (a) the transport takes place directly between two operators, both of which are subject to the organic control system; (b) the transport includes only organic or only in-conversion products; (c) the products are accompanied by a document giving the information required under point 2.1; and (d) both the expediting and the receiving operators keep documentary records of such	2.2. Không yêu cầu đóng kín bao bì, thùng chứa, phương tiện vận chuyển trong các trường hợp: (a) việc vận chuyển diễn ra trực tiếp giữa hai người vận hành, cả hai đều phải tuân theo hệ thống kiểm soát hữu cơ; (b) việc vận chuyển chỉ bao gồm các sản phẩm hữu cơ hoặc chỉ đang trong quá trình chuyển hóa; (c) sản phẩm có kèm theo tài liệu cung cấp thông tin được yêu cầu theo điểm 2.1; Và

transport operations available for the control authority or control body.	(d) cả người vận chuyển nhanh và người nhận hàng đều lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận tải đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát.
3. Special rules for transporting feed to other production or preparation units or storage premises When transporting feed to other production or preparation units or storage premises, operators shall ensure that the following conditions are met: (a) during transport, organically produced feed, in-conversion feed, and non-organic feed are effectively physically separated; (b) vehicles or containers which have transported non-organic products are only used to transport organic or in-conversion products if: (i) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, have been carried out before commencing the transport of organic or in-conversion products and the operators keep records of those operations; (ii) all appropriate measures are implemented, depending on the risks evaluated in accordance with control arrangements, and where necessary, operators guarantee that non-organic products cannot be placed on the market with an indication referring to organic production; (iii) the operator keeps documentary records of such transport operations available for the control authority or control body; (c) the transport of finished organic or in-conversion feed is separated physically or in time from the transport of other finished products; (d) during transport, the quantity of products at the start and each individual quantity delivered in the course of a delivery round is recorded.	cơ sở sản xuất, sơ chế hoặc kho bảo quản khác Khi vận chuyển thức ăn chăn nuôi đến cơ sở sản xuất, chuẩn bị hoặc cơ sở bảo quản khác, người vận hành phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện sau: (a) trong quá trình vận chuyển, thức ăn được sản xuất hữu cơ, thức ăn chuyển hóa và thức ăn phi hữu cơ được tách biệt một cách hiệu quả về mặt vật lý; (b) phương tiện hoặc container đã vận chuyển các sản phẩm phi hữu cơ chỉ được sử dụng để vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi nếu: (i) các biện pháp làm sạch phù hợp, tính hiệu quả đã được kiểm tra, đã được thực hiện trước khi bắt đầu vận chuyển các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi và người điều hành lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó; (ii) tất cả các biện pháp thích hợp đều được thực hiện, tùy thuộc vào rủi ro được đánh giá theo các thỏa thuận kiểm soát và khi cần thiết, nhà điều hành đảm bảo rằng các sản phẩm phi hữu cơ không thể được đưa ra thị trường với dấu hiệu đề cập đến sản xuất hữu cơ; (iii) người khai thác lưu giữ hồ sơ tài liệu về các hoạt động vận tải đó cho cơ quan kiểm soát hoặc cơ quan kiểm soát; (c) việc vận chuyển thức ăn hữu cơ thành phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi đang chuyển đổi được tách biệt về mặt vật lý hoặc kịp thời với việc vận chuyển các thành phẩm khác; (d) trong quá trình vận chuyển, số lượng sản phẩm lúc bắt đầu và từng số lượng riêng lẻ được giao trong quá trình giao hàng đều được ghi lại.
4. Transport of live fish	4. Vận chuyển cá sống
4.1. Live fish shall be transported in suitable tanks with clean water which meets their physiological needs in terms of temperature and dissolved oxygen.	4.1. Cá sống phải được vận chuyển trong các bể thích hợp có nước sạch đáp ứng nhu cầu sinh lý của chúng về nhiệt độ và oxy hòa tan.
4.2. Before transport of organic fish and fish products, tanks shall be thoroughly cleaned, disinfected and rinsed.	4.2. Trước khi vận chuyển cá và sản phẩm cá hữu cơ, bể chứa phải được làm sạch, khử trùng và tráng nước kỹ lưỡng.
4.3. Precautions shall be taken to reduce stress. During transport, the density shall not reach a level which is detrimental to the species.	4.3. Phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm căng thẳng. Trong quá trình vận chuyển, mật độ không được đạt đến mức gây bất lợi cho loài.
4.4. Records shall be kept for operations referred to in points 4.1, 4.2 and 4.3.	4.4. Hồ sơ về các hoạt động nêu tại điểm 4.1, 4.2 và 4.3 phải được lưu giữ.
5. Reception of products from other operators or units On receipt of an organic or in-conversion product, the operator shall check the closing of the packaging, container or vehicle where it is required and the presence of the indications provided for in Section 2. The operator shall cross-check the information on the label referred to in Section 2 with	5. Tiếp nhận sản phẩm từ nhà điều hành hoặc đơn vị khác Khi nhận được sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi, người thực hiện phải kiểm tra việc đóng kín bao bì, thùng chứa hoặc phương tiện vận chuyển nếu cần thiết và sự hiện diện của các chỉ dẫn nêu trong Phần 2. Người thực hiện phải kiểm tra chéo thông tin trên nhãn nêu tại Mục 2 với thông tin trên

the information on the accompanying documents. The result of those verifications shall be explicitly mentioned in the records referred to in Article 34(5).	các tài liệu kèm theo. Kết quả của những xác minh đó phải được đề cập rõ ràng trong hồ sơ nêu tại Điều 34(5).
6. Special rules for the reception of products from a third country Where organic or in-conversion products are imported from a third country, they shall be transported in appropriate packaging or containers, closed in a manner that prevents the substitution of the content and bearing the identification of the exporter and any other marks and numbers that serve to identify the lot, and shall be accompanied by the certificate of control for import from third countries where appropriate. On receipt of an organic or in-conversion product imported from a third country, the natural or legal person to whom the imported consignment is delivered and who receives it for further preparation or marketing shall check the closing of the packaging or container and, in the case of products imported in accordance with point (b)(iii) of Article 45(1), shall check that the certificate of inspection referred to in that Article covers the type of product contained in the consignment. The result of this verification shall be explicitly mentioned in the records referred to in Article 34(5).	6. Quy định đặc biệt về tiếp nhận sản phẩm từ nước thứ ba Khi các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi được nhập khẩu từ nước thứ ba, chúng phải được vận chuyển trong bao bì hoặc thùng chứa thích hợp, đóng kín theo cách ngăn chặn việc thay thế nội dung và mang thông tin nhận dạng của nhà xuất khẩu cũng như bất kỳ nhãn hiệu và số nào khác phục vụ cho việc thay đổi nội dung. để xác định lô hàng và phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm soát nhập khẩu từ nước thứ ba nếu thích hợp. Khi nhận được một sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển hóa được nhập khẩu từ nước thứ ba, thể nhân hoặc pháp nhân nhận lô hàng nhập khẩu đó để chuẩn bị hoặc tiếp thị tiếp theo phải kiểm tra việc đóng kín bao bì hoặc thùng chứa và, trong Trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu theo điểm (b)(iii) của Điều 45(1), phải kiểm tra xem giấy chứng nhận kiểm tra nêu tại Điều đó có bao gồm loại sản phẩm có trong lô hàng hay không. Kết quả của việc xác minh này phải được đề cập rõ ràng trong hồ sơ nêu tại Điều 34(5).
7. Storage of products	7. Bảo quản sản phẩm
7.1. Areas for the storage of products shall be managed in such a way as to ensure identification of lots and to avoid any mixing or contamination with products or substances not in compliance with the organic production rules. Organic and in-conversion products shall be clearly identifiable at all times.	7.1. Khu vực bảo quản sản phẩm phải được quản lý theo cách đảm bảo nhận dạng được lô hàng và tránh mọi sự trộn lẫn hoặc nhiễm bẩn với các sản phẩm hoặc chất không phù hợp với các quy tắc sản xuất hữu cơ. Các sản phẩm hữu cơ và sản phẩm đang chuyển đổi phải luôn được nhận dạng rõ ràng.
7.2. No input products or substances other than those authorised pursuant to Articles 9 and 24 for use in organic production shall be stored in organic or in-conversion plant and livestock production units.	7.2. Không có sản phẩm hoặc chất đầu vào nào ngoài những sản phẩm hoặc chất được cho phép theo Điều 9 và 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ sẽ được lưu giữ trong các cơ sở sản xuất thực vật và vật nuôi hữu cơ hoặc đang chuyển đổi.
7.3. Allopathic veterinary medicinal products, including antibiotics, may be stored in agricultural and aquaculture holdings provided that they have been prescribed by a veterinarian in connection with the treatment referred to in points 1.5.2.2 of Part II and 3.1.4.2(a) of Part III of Annex II, that they are stored in a supervised location and that they are entered in the records referred to in Article 34(5).	7.3. Các sản phẩm thuốc thú y dị ứng, bao gồm cả thuốc kháng sinh, có thể được bảo quản trong các cơ sở nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với điều kiện là chúng được bác sĩ thú y kê đơn liên quan đến việc điều trị nêu tại điểm 1.5.2.2 của Phần II và 3.1.4.2(a) của Phần III. của Phụ lục II, rằng chúng được lưu trữ ở nơi được giám sát và chúng được ghi vào hồ sơ nêu tại Điều 34(5).
7.4. Where operators handle organic, or in-conversion or non-organic products in any combination and the organic or in-conversion products are stored in storage facilities in which also other agricultural products or foodstuffs are stored: (a) the organic or in-conversion products shall be kept separate from the other agricultural products or foodstuffs; (b) every measure shall be taken to ensure identification of consignments and to avoid mixtures or exchanges between organic, in-conversion and non-organic products; (c) suitable cleaning measures, the effectiveness of which has been checked, shall have been carried out before the storage of organic or in-conversion products and the operators shall keep records of those operations.	7.4. Trường hợp người vận hành xử lý các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm đang chuyển đổi hoặc phi hữu cơ theo bất kỳ cách kết hợp nào và các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển đổi được lưu trữ trong các cơ sở bảo quản, trong đó cũng lưu trữ các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác: (a) các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chuyển hóa phải được tách biệt khỏi các sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm khác; (b) phải thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo nhận dạng các lô hàng và tránh sự trộn lẫn hoặc trao đổi giữa các sản phẩm hữu cơ, sản phẩm không chuyển hóa và sản phẩm phi hữu cơ; (c) các biện pháp làm sạch phù hợp, tính hiệu quả của chúng đã được kiểm tra, phải

	được thực hiện trước khi bảo quản các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm đang chuyển hóa và người thực hiện phải lưu giữ hồ sơ về các hoạt động đó.
7.5. Only the products for cleaning and disinfection authorised pursuant to Article 24 for use in organic production shall be used in storage facilities for that purpose.	7.5. Chỉ những sản phẩm làm sạch và khử trùng được cấp phép theo Điều 24 để sử dụng trong sản xuất hữu cơ mới được sử dụng trong các cơ sở bảo quản cho mục đích đó.

This text is meant purely as a documentation tool and has no legal effect. The Union's institutions do not assume any liability for its contents. The authentic versions of the relevant acts, including their preambles, are those published in the Official Journal of the European Union and available in EUR-Lex. Those official texts are directly accessible through the links embedded in this document

Văn bản này hoàn toàn có ý nghĩa như một công cụ tài liệu và không có hiệu lực pháp lý. Các tổ chức của Liên minh không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào về nội dung của nó. Phiên bản xác thực của các đạo luật liên quan, bao gồm cả phần mở đầu, là những phiên bản được xuất bản trên Tạp chí chính thức của Liên minh Châu Âu và có sẵn bằng EUR-Lex. Những văn bản chính thức đó có thể được truy cập trực tiếp thông qua các liên kết được nhúng trong tài liệu này

COMMISSION IMPLEMENTING REGULATION (EU) 2021/1165

of 15 July 2021

authorising certain products and substances for use in organic production and establishing their lists

(ABSTRACT from consolidated version 2023-02-07)

ỦY BAN THI HÀNH QUY CHẾ (EU) 2021/1165

của ngày 15 tháng 7 năm 2021

cấp phép cho một số sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất hữu cơ và thiết lập danh sách của chúng

(TÓM TẮT từ phiên bản hợp nhất 2023-02-07)

ANNEX III

Authorised products and substances for use as feed or in feed production

PART A

Authorised non-organic feed material of plant, algal, animal or yeast origin or feed material of microbial or mineral origin referred to in point (c) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848

PHỤ LỤC III

Sản phẩm, chất được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc trong sản xuất thức ăn chăn nuôi

PHẦN A

Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ được cấp phép có nguồn gốc thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc vi sinh vật hoặc khoáng chất được đề cập tại điểm (c) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848

1. FEED MATERIALS OF MINERAL ORIGIN

Number in feed catalogue (1)	Name	Specific conditions and limits
11.1.1	Calcium carbonate	
11.1.2	Calcareous marine shells	
11.1.4	Maerl	
11.1.5	Lithothamn	

2. NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN CÓ GỐC KHOÁNG

Số trong danh mục nguồn cấp dữ liệu (1)	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
11.1.1	Canxi cacbonat	
11.1.2	Vỏ sò biển chứa canxi	
11.1.4	Maerl	
11.1.5	Lithothamn	

11.1.13	Calcium gluconate	
11.2.1	Magnesium oxide	
11.2.4	Magnesium sulphate anhydrous	
11.2.6	Magnesium chloride	
11.2.7	Magnesium carbonate	
11.3.1	Dicalcium phosphate	
11.3.2	Monodicalcium phosphate	
11.3.3	Monocalcium phosphate	
11.3.5	Calcium-magnesium phosphate	
11.3.8	Magnesium phosphate	
11.3.10	Monosodium phosphate	
11.3.16	Calcium sodium phosphate	
11.3.17	Monoammonium phosphate (Ammonium dihydrogen orthophosphate)	only for aquaculture
11.3.19	Pentasodium triphosphate (STPP)	only for pet food
11.3.27	Disodium dihydrogen diphosphate (SAPP)	only for pet food
11.4.1	Sodium chloride	
11.4.2	Sodium bicarbonate	
11.4.4	Sodium carbonate	
11.4.6	Sodium sulphate	
11.5.1	Potassium chloride	

(1) In accordance with Commission Regulation (EU) No 68/2013 of 16 January 2013 on the Catalogue of feed materials (OJ L 29, 30.1.2013, p. 1).

11.1.13	Canxi gluconate	
11.2.1	Magiê oxit	
11.2.4	Magiê sunfat khan	
11.2.6	Magiê clorua	
11.2.7	Magiê cacbonat	
11.3.1	Dicanxi photphat	
11.3.2	Monodici photphat	
11.3.3	Monocanxi photphat	
11.3.5	Canxi-magie photphat	
11.3.8	Magie photphat	
11.3.10	Natri photphat	
11.3.16	Canxi natri photphat	
11.3.17	Monoamoni photphat (Amoni dihydrogen orthophosphate)	chỉ dành cho nuôi trồng thủy sản
3.11.19	Pentanatri triphosphat (STPP)	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi
3.11.27	Dinatri dihydro diphosphate (SAPP)	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi
11.4.1	Natri clorua	
11.4.2	Natri bicarbonate	
11.4.4	Sô đa	
11.4.6	Natri sunfat	
11.5.1	Kali clorua	

(1) Phù hợp với Quy định của Ủy ban (EU) số 68/2013 ngày 16 tháng 1 năm 2013 về Danh mục nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (OJ L 29, 30.1.2013, trang 1).

1. **OTHER FEED MATERIALS**

Number in feed catalogue (1)	Name	Specific conditions and limits
10	Meal, oil and other feed materials of fish or other aquatic animals origin	provided that they are obtained from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013 provided that they are produced or prepared without chemically synthesised solvents their use is authorised only to non- herbivores livestock the use of fish protein hydrolysate is authorised only for young non- herbivores livestock

2. **NGUYÊN LIỆU THỨC ĂN KHÁC**

Số trong danh mục nguồn cấp dữ liệu (1)	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
10	Bột, dầu và các nguyên liệu thức ăn khác có nguồn gốc từ cá hoặc động vật thủy sản khác	với điều kiện là chúng được đánh bắt từ nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc đặt ra trong Quy định (EU) số 1380/2013 với điều kiện là chúng được sản xuất hoặc chế biến mà không có dung môi tổng hợp hóa học, việc sử dụng chúng chỉ được phép đối với vật nuôi không phải động vật ăn cỏ Việc sử dụng chất thủy phân protein cá chỉ được phép áp dụng cho vật nuôi non không phải động vật ăn cỏ

10	Meal, oil and other feed materials of fish, mollusc or crustacean origin	for carnivorous aquaculture animals from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013, in accordance with point 3.1.3.1(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 derived from trimmings of fish, crustaceans or molluscs already caught for human consumption in accordance with point 3.1.3.3(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848, or derived from whole fish, crustaceans or molluscs caught and not used for human consumption in accordance with point 3.1.3.3(d) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848
10	Fishmeal and fish oil	in the grow-out phase, for fish in inland waters, penaeid shrimps and freshwater prawns and tropical freshwater fish from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013, in accordance with point 3.1.3.1(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 only where natural feed in ponds and lake is not available in sufficient quantities, maximum 25 % of fishmeal and 10 % of fish oil in the feed ration of penaeid shrimps and freshwater prawns (*Macrobrachium* spp.) and maximum 10 % of fishmeal or fish oil in the feed ration of siamese catfish (*Pangasius* spp.), in accordance with point 3.1.3.4(c)(i) and (ii) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/ 848
12.1.5	Yeasts	when not available from organic production
12.1.12	Yeast products	when not available from organic production
	Cholesterol	product obtained from wool grease (lanolin) by saponification, separations and crystallisation, from shellfish or other sources to secure the quantitative dietary needs of penaeid shrimps and freshwater prawns (*Macrobrachium* spp.) in the grow-out stage and in earlier life stages in nurseries and hatcheries when not available from organic production

10	Bột thô, dầu và các nguyên liệu thức ăn khác có nguồn gốc từ cá, động vật thân mềm hoặc giáp xác	đối với động vật nuôi trồng thủy sản ăn thịt từ nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc nêu trong Quy định (EU) số 1380/2013, phù hợp với điểm 3.1.3.1(c) Phần III của Phụ lục II để Quy định (EU) 2018/848 có nguồn gốc từ mảnh vụn của cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm đã đánh bắt cho con người tiêu dùng theo điểm 3.1.3.3(c) Phần III của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, hoặc có nguồn gốc từ cá nguyên con, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm được đánh bắt và không được sử dụng cho con người theo điểm 3.1.3.3(d) Phần III của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848
10	Bột cá và dầu cá	trong giai đoạn nuôi thương phẩm đối với cá ở vùng nước nội địa, tôm he, tôm nước ngọt và cá nước ngọt nhiệt đới từ nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc nêu trong Quy định (EU) số 1380/2013, phù hợp với điểm 3.1.3.1(c) Phần III của Phụ lục II để Quy định (EU) 2018/848 chỉ khi thức ăn tự nhiên trong ao hồ không đủ số lượng, tối đa 25 % bột cá và 10 % dầu cá trong khẩu phần thức ăn của tôm penaeid và tôm nước ngọt (*Macrobrachium* spp.) và tối đa 10 % bột cá hoặc dầu cá trong khẩu phần thức ăn của cá da trơn (*Pangasius* spp.), theo điểm 3.1.3.4(c)(i) và (ii) của Phần III, Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848
12.1.5	Nấm men	khi không có sẵn từ sản xuất hữu cơ
12.1.12	Sản phẩm men	khi không có sẵn từ sản xuất hữu cơ
	cholesterol	Sản phẩm thu được từ mỡ len (lanolin) bằng quá trình xà phòng hóa, tách và kết tinh, từ động vật có vỏ hoặc các nguồn khác để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng định lượng của tôm he và tôm nước ngọt (*Macrobrachium* spp.) trong giai đoạn nuôi thương phẩm và trong các giai đoạn sống trước đó trong các trại ương và trại sản xuất giống khi không có sẵn từ sản xuất hữu cơ
	Các loại thảo mộc	theo điểm (e)(iv) Điều 24(3) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ - được sản xuất/chuẩn bị không có dung môi hóa học - tối đa 1 % trong khẩu phần thức ăn

	Herbs	in accordance with point (e)(iv) of Article 24(3) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — when not available in organic form — produced/prepared without chemical solvents — maximum 1 % in the feed ration
	Molasses	in accordance with point (e)(iv) of Article 24(3) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — when not available in organic form — produced/prepared without chemical solvents — maximum 1 % in the feed ration
	Phytoplankton and zooplankton	only in the larval rearing of organic juveniles
	specific protein compounds	In accordance with point 1.9.3.1(c) and 1.9.4.2(c) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — until 31 December 2026, — when not available in organic form, — produced/prepared without chemical solvents, — for feeding piglets of up to 35 kg or young poultry, — maximum 5 % of the dry matter of feed from agricultural origin per period of 12 months
	Spices	in accordance with point (e)(iv) of Article 24(3) of Regulation (EU) 2018/848, in particular: — when not available in organic form — produced/prepared without chemical solvents — maximum 1 % in the feed ration

(1) In accordance with Regulation (EU) No 68/2013.

	Mật đường	theo điểm (e)(iv) Điều 24(3) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ - được sản xuất/chuẩn bị không có dung môi hóa học - tối đa 1 % trong khẩu phần thức ăn
	Thực vật phù du và động vật phù du	chỉ trong việc nuôi ấu trùng của cá con hữu cơ
	hợp chất protein đặc hiệu	Theo điểm 1.9.3.1(c) và 1.9.4.2(c) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: — cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ, — được sản xuất/chuẩn bị không dùng dung môi hóa học, — để cho heo con nặng tới 35 kg hoặc gia cầm non ăn, - tối đa 5 % chất khô của thức ăn có nguồn gốc nông nghiệp trong thời gian 12 tháng
	Gia vị	theo điểm (e)(iv) Điều 24(3) của Quy định (EU) 2018/848, cụ thể: - khi không có sẵn ở dạng hữu cơ - được sản xuất/chuẩn bị không có dung môi hóa học - tối đa 1 % trong khẩu phần thức ăn

(1) Phù hợp với Quy định (EU) số 68/2013.

PART B

Authorised feed additives and processing aids used in animal nutrition referred to in point (d) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848

Feed additives listed in this Part must be authorised under Regulation (EC) No 1831/2003.

The specific conditions set out here are to be applied in addition to the conditions of the authorisations under Regulation (EC) No 1831/2003.

1. TECHNOLOGICAL ADDITIVES

a) Preservatives

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits

PHẦN B

Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong dinh dưỡng động vật được đề cập tại điểm (d) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848

Các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi được liệt kê trong Phần này phải được cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.

Các điều kiện cụ thể nêu ở đây sẽ được áp dụng cùng với các điều kiện cấp phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.

1. PHỤ GIA CÔNG NGHỆ

a) Chất bảo quản

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể

E 200	Sorbic acid	
E 236	Formic acid	
E 237	Sodium formate	
E 260	Acetic acid	
E 270	Lactic acid	
E 280	Propionic acid	
E 330	Citric acid	

b) Antioxidants

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
1b306(i)	Tocopherol extracts from vegetable oils	
1b306(ii)	Tocopherol-rich extracts from vegetable oils (delta rich)	

c) Emulsifiers, stabilisers, thickeners and gelling agents

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
1c 322 1c 322i	Lecithins	only when derived from organic raw material use restricted to aquaculture animal feed
E 407	Carrageenan	only for pet food
E 410	Locust bean gum (Carob gum)	only for pet food obtained only from a roasting process from organic production if available
E 412	Guar gum	
E 414	Acacia (Gum arabic)	only for pet food

E 200	Axit Sorbic	
E 236	Axit formic	
E 237	Dạng muối natri	
E 260	A-xít a-xê-tíc	
E 270	Axit lactic	
E 280	Axit propionic	
E 330	Axit citric	

b) Chất chống oxy hóa

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1b306(i)	Chiết xuất Tocopherol từ dầu thực vật	
1b306(ii)	Chiết xuất giàu Tocopherol từ dầu thực vật (giàu delta)	

c) Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đặc và chất tạo gel

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1c 322 1c 322i	Lecithin	chỉ khi có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ hạn chế sử dụng thức ăn chăn nuôi thủy sản
E 407	Carrageenan	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi
E 410	Kẹo cao su châu chấu (Carob gum)	chỉ dành cho thức ăn dành cho vật nuôi thu được từ quá trình rang từ sản xuất hữu cơ nếu có
E 412	kẹo cao su guar	
E 414	Keo (Gum Ả Rập)	chỉ dành cho thức ăn cho vật nuôi

		from organic production if available
E 415	Xanthan gum	

		từ sản xuất hữu cơ nếu có
E 415	Kẹo cao su xanthan	

d) Binders and anti-caking agents

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
E 412	Guar gum	
E 535	Sodium ferrocyanide	maximum content: 20 mg/kg NaCl calculated as ferrocyanide anion
E 551b	Colloidal silica	
E 551c	Kieselgur (diatomaceous earth, purified)	
1m558i	Bentonite	
E 559	Kaolinitic clays, free of asbestos	
E 560	Natural mixtures of steatites and chlorite	
E 561	Vermiculite	
E 562	Sepiolite	
E 563	Sepiolitic clay	
E 566	Natrolite-Phonolite	
1g568	Clinoptilolite of sedimentary origin	
1g599	Illite-montmorillonite-kaolinite	
E 599	Perlite	

d) Chất kết dính và chất chống đóng bánh

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
E 412	kẹo cao su guar	
E 535	Natri ferrocyanide	hàm lượng tối đa: 20 mg/kg NaCl tính theo anion ferrocyanide
E 551b	keo silic	
E 551c	Kieselgur (đất tảo cát, đã được tinh chế)	
1m558i	Bentonit	
E 559	Đất sét cao lanh, không chứa amiăng	
E 560	Hỗn hợp tự nhiên của steatit và clorit	
E 561	Chất khoáng	
E 562	Sepiolit	
E 563	Đất sét sepiolit	
E 566	Natrolite-Phonolite	
1g568	Clinoptilolite có nguồn gốc trầm tích	
1g599	Illite-montmorillonit-kaolinit	
E 599	đá trân châu	

e) Silage additives

e) Phụ gia ủ chua

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
1k	Enzymes, micro-organisms	only authorised to ensure adequate fermentation
1k236	Formic acid	
1k237	Sodium formate	
1k280	Propionic acid	
1k281	Sodium propionate	

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1k	Enzyme, vi sinh vật	chỉ được phép để đảm bảo quá trình lên men đầy đủ
1k236	Axit formic	
1k237	Dạng muối natri	
1k280	Axit propionic	
1k281	Natri propionat	

f) substances for reduction of the contamination of feed by mycotoxins

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
1m588	Bentonite	

f) các chất làm giảm sự nhiễm độc tố nấm mốc vào thức ăn

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
1m588	Bentonit	

2. SENSORY ADDITIVES

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
ex2a	Astaxanthin	only when derived from organic sources, such as organic crustacean shells only in the feed ration for salmon and trout within the limit of their physiological needs if no astaxanthin derived from organic sources are available, astaxanthin from natural sources may be used such as Astaxanthin-rich *Phaffia rhodozyma*
ex2b	Flavouring compounds	only extracts from agricultural products, including Chestnut extract (*Castanea sativa* Mill.)

2. PHỤ GIA CẢM GIÁC

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
ex2a	Astaxanthin	chỉ khi có nguồn gốc từ các nguồn hữu cơ, chẳng hạn như vỏ giáp xác hữu cơ chỉ trong khẩu phần thức ăn cho cá hồi và cá hồi trong giới hạn nhu cầu sinh lý của chúng nếu không có sẵn astaxanthin từ nguồn hữu cơ thì có thể sử dụng astaxanthin từ nguồn tự nhiên như *Phaffia rhodozyma giàu Astaxanthin*
ex2b	Hợp chất hương liệu	chỉ chiết xuất từ các sản phẩm nông nghiệp, bao gồm chiết xuất hạt dẻ (*Castanea sativa* Mill.)

3. NUTRITIONAL ADDITIVES

a) Vitamins, pro-vitamins and chemically well-defined substances having similar effect

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
ex3a	Vitamins and Provitamins	derived from agricultural products if not available from agricultural products: — derived synthetically, only those identical to vitamins derived from agricultural products may be used for monogastric animals and aquaculture animals — derived synthetically, only vitamins A, D and E identical to vitamins derived from agricultural products may be used for ruminants; the use is subject to prior authorisation of the Member States based on the assessment of the possibility for organic ruminants to obtain the necessary quantities of the said vitamins through their feed rations
3a370	Taurine	only for cats and dogs not from synthetic origin, if available
3a920	Betaine anhydrous	only for monogastric animals and fish from organic production; if not available, from natural origin

3. PHỤ GIA DINH DƯỠNG

a) Vitamin, tiền vitamin và các chất đã được xác định rõ về mặt hóa học có tác dụng tương tự

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
ex3a	Vitamin và Provitamin	có nguồn gốc từ nông sản nếu không có sẵn từ nông sản: - có nguồn gốc tổng hợp, chỉ những chất giống hệt vitamin có nguồn gốc từ các sản phẩm nông nghiệp mới có thể được sử dụng cho động vật dạ dày đơn và động vật nuôi trồng thủy sản - có nguồn gốc tổng hợp, chỉ các vitamin A, D và E giống với vitamin có nguồn gốc từ các sản phẩm nông nghiệp mới được sử dụng cho động vật nhai lại; việc sử dụng phải có sự cho phép trước của các Quốc gia Thành viên dựa trên đánh giá về khả năng động vật nhai lại hữu cơ có được số lượng cần thiết của các loại vitamin nói trên thông qua khẩu phần thức ăn của chúng
3a370	Taurine	chỉ dành cho mèo và chó không có nguồn gốc tổng hợp, nếu có
3a920	Betaine khan	chỉ dành cho động vật dạ dày đơn và cá từ sản xuất hữu cơ; nếu không có thì từ nguồn gốc tự nhiên

b) Compounds of trace elements

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
3b101	Iron(II) carbonate (siderite)	
3b103	Iron(II) sulphate monohydrate	
3b104	Iron(II) sulphate heptahydrate	
3b201	Potassium iodide	

b) Hợp chất của các nguyên tố vi lượng

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
3b101	Sắt(II) cacbonat (siderit)	
3b103	Sắt(II) sunfat monohydrat	
3b104	Sắt(II) sunfat heptahydrat	
3b201	Kali iodua	
3b202	Canxi iodat khan	

3b202	Calcium iodate, anhydrous	
3b203	Coated granulated calcium iodate anhydrous	
3b301	Cobalt(II) acetate tetrahydrate	
3b302	Cobalt(II) carbonate	
3b303	Cobalt(II) carbonate hydroxide (2:3) monohydrate	
3b304	Coated granulated cobalt(II) carbonate	
3b305	Cobalt(II) sulphate heptahydrate	
3b402	Copper(II) carbonate dihydroxy monohydrate	
3b404	Copper (II) oxide	
3b405	Copper(II) sulphate pentahydrate	
3b409	Dicopper chloride trihydroxide	
3b502	Manganese (II) oxide	
3b503	Manganous sulfate, monohydrate	
3b603	Zinc oxide	
3b604	Zinc sulphate heptahydrate	
3b605	Zinc sulphate monohydrate	
3b609	Zinc chloride hydroxide monohydrate	
3b701	Sodium molybdate dihydrate	
3b801	Sodium selenite	
3b802 3b803	Coated granulated sodium selenite Sodium selenate	
3b810	Selenised yeast, *Saccharomyces cerevisiae* CNCM I-3060, inactivated	
3b811	Selenised yeast, *Saccharomyces cerevisiae* NCYC R397, inactivated	
3b812	Selenised yeast, *Saccharomyces cerevisiae* CNCM I-3399, inactivated	
3b813	Selenised yeast, *Saccharomyces cerevisiae* NCYC R646, inactivated	
3b817	Selenised yeast, *Saccharomyces cerevisiae* NCYC R645 inactivated	

3b203	Canxi iodat dạng hạt tráng phủ khan	
3b301	Coban(II) axetat tetrahydrat	
3b302	Coban(II) cacbonat	
3b303	Coban(II) cacbonat hydroxit (2:3) monohydrat	
3b304	Cobalt(II) cacbonat dạng hạt được phủ	
3b305	Coban(II) sunfat heptahydrat	
3b402	Đồng(II) cacbonat dihydroxy monohydrat	
3b404	Đồng (II) oxit	
3b405	Đồng(II) sunfat pentahydrat	
3b409	Dicopper clorua trihydroxit	
3b502	Ôxít mangan (II)	
3b503	Mangan sulfat, monohydrat	
3b603	oxit kẽm	
3b604	Kẽm sunfat heptahydrat	
3b605	Kẽm sunfat monohydrat	
3b609	Kẽm clorua hydroxit monohydrat	
3b701	Natri molybdat dihydrat	
3b801	Selenit natri	
3b802 3b803	Natri selenite dạng hạt tráng Natri selenat	
3b810	Nấm men Selen hóa, *Saccharomyces cerevisiae* CNCM I-3060, bất hoạt	
3b811	Nấm men Selen hóa, *Saccharomyces cerevisiae* NCYC R397, bất hoạt	
3b812	Nấm men Selen hóa, *Saccharomyces cerevisiae* CNCM I-3399, bất hoạt	
3b813	Nấm men Selen hóa, *Saccharomyces cerevisiae* NCYC R646, bất hoạt	
3b817	Nấm men Selen hóa *Saccharomyces cerevisiae* NCYC R645 bất hoạt	

c) Amino acids, their salts and analogues

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
3c3.5.1 and 3c352	L-histidine monohydrochloride monohydrate	produced through fermentation may be used in the feed ration for salmonids when the feed sources listed in point 3.1.3.3 of Part II of Annex II to Regulation (EU) 2018/848, do not provide a sufficient amount of histidine to meet the dietary needs of the fish

c) Axit amin, muối và chất tương tự của chúng

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
3c3.5.1 và 3c352	L-histidine monohydrochloride monohydrat	được sản xuất thông qua quá trình lên men có thể được sử dụng trong khẩu phần thức ăn cho cá hồi khi các nguồn thức ăn được liệt kê tại điểm 3.1.3.3 Phần II của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848 không cung cấp đủ lượng histidine để đáp ứng nhu cầu ăn kiêng của cá

4. ZOOTECHNICAL ADDITIVES

ID number or functional group	Name	Specific conditions and limits
4a, 4b, 4c and 4d	Enzymes and microorganism	
4d7 and 4d8	Ammonium chloride	only for cats

4. PHỤ GIA CÔNG NGHỆ

Số ID hoặc nhóm chức năng	Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
4a, 4b, 4c và 4d	Enzyme và vi sinh vật	
4d7 và 4d8	Amoni clorua	chỉ dành cho mèo

ANNEX IV	***PHỤ LỤC IV***
Authorised products for cleaning and disinfection referred to in points (e), (f) and (g) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848	**Các sản phẩm được phép làm sạch và khử trùng nêu tại các điểm (e), (f) và (g) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848**
PART A **Products for the cleaning and disinfection of ponds, cages, tanks, raceways, buildings or installations used for animal production**	**PHẦN A** **Sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng ao, chuồng, bể, mương, nhà hoặc các công trình lắp đặt dùng trong chăn nuôi**
PART B **Products for the cleaning and disinfection of buildings and installations used for plant production, including for storage on an agricultural holding**	**PHẦN B** **Các sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng các tòa nhà và cơ sở lắp đặt dùng cho sản xuất thực vật, kể cả để bảo quản trong cơ sở nông nghiệp**
PART C **Products for cleaning and disinfection in processing and storage facilities**	**PHẦN C** **Sản phẩm làm sạch và khử trùng trong cơ sở chế biến và bảo quản**
PART D **Products referred to in Article 12(1) of this Regulation**	**PHẦN D** **Các sản phẩm được đề cập tại Điều 12(1) của Quy định này**
The following products or products containing the following active substances as listed in Annex VII to Regulation (EC) No 889/2008 cannot be used as biocidal products: — caustic soda; — caustic potash; — oxalic acid; — natural essences of plants with the exception of linseed oil, lavender oil and peppermint oil; — nitric acid; — phosporic acid; — sodium carbonate; — copper sulphate; — potassium permanganate; — tea seed cake made of natural camelia seed; — humic acid; — peroxyacetic acids with the exception of peracetic acid.	Các sản phẩm sau hoặc các sản phẩm có chứa các hoạt chất sau được liệt kê trong Phụ lục VII của Quy định (EC) số 889/2008 không được sử dụng làm sản phẩm diệt khuẩn: - xút ăn da; - kali ăn da; - axit oxalic; - tinh chất tự nhiên của thực vật ngoại trừ dầu hạt lanh, dầu hoa oải hương và dầu bạc hà; - axit nitric; - axit phosporic; - sô đa; - sunphat đồng; - thuốc tím; - bánh hạt trà làm từ hạt hoa trà tự nhiên; - axit humic; - axit peroxyaxetic ngoại trừ axit peraxetic.

ANNEX V

Authorised products and substances for use in the production of processed organic food and of yeast used as food or feed

PART A

Authorised food additives and processing aids referred to in point (a) of Article 24(2) of Regulation (EU) 2018/848

SECTION A1 – FOOD ADDITIVES, INCLUDING CARRIERS

The organic foodstuffs to which food additives may be added are within the limit of authorisations given in accordance with Regulation (EC) No 1333/2008.

The specific conditions and restrictions set out here are to be applied in addition to the conditions of the authorisations under Regulation (EC) No 1333/2008.

For the purpose of the calculation of the percentages referred to in Article 30(5) of Regulation (EU) 2018/848, food additives marked with an asterisk in the column of the code number shall be calculated as ingredients of agricultural origin.

Code	Name	Organic foodstuffs to which it may be added	Specific conditions and limits
E 153	Vegetable carbon	edible cheese rind of ashy goat cheese Morbier cheese	
E 160b(i)*	Annatto bixin	Red Leicester cheese Double Gloucester cheese Cheddar Mimolette cheese	
E 160b(ii)*	Annatto norbixin	Red Leicester cheese Double Gloucester cheese Cheddar Mimolette cheese	
E 170	Calcium carbonate	products of plant and animal origin	shall not be used for colouring or calcium enrichment of products

PHỤ LỤC V

Các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến và men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi

PHẦN A

Phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến được phép nêu tại điểm (a) Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848

MỤC A1 – PHỤ GIA THỰC PHẨM, BAO GỒM CÁC VẬN CHUYỂN

Thực phẩm hữu cơ có thể thêm phụ gia thực phẩm nằm trong giới hạn cho phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Các điều kiện và hạn chế cụ thể nêu ở đây sẽ được áp dụng cùng với các điều kiện cấp phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Với mục đích tính tỷ lệ phần trăm được đề cập tại Điều 30(5) của Quy định (EU) 2018/848, phụ gia thực phẩm được đánh dấu hoa thị trong cột mã số sẽ được tính là thành phần có nguồn gốc nông nghiệp.

Mã số	Tên	Thực phẩm hữu cơ có thể được thêm vào	Điều kiện và giới hạn cụ thể
E 153	Cacbon thực vật	vỏ phô mai ăn được của phô mai dê Phô mai Morbier	
E 160b(i)*	Annatto bixin	Phô mai Leicester đỏ Phô mai Gloucester đôi Cheddar Phô mai Mimolette	
E 160b(ii)*	Annatto norbixin	Phô mai Leicester đỏ Phô mai Gloucester đôi Cheddar Phô mai mimolette	
E 170	Canxi cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	không được sử dụng để tạo màu hoặc làm giàu canxi cho sản phẩm

E 220	Sulphur dioxide	fruit wines (wine made from fruits other than grapes, including cider and perry) and mead with and without added sugar	100 mg/l (maximum levels available from all sources, expressed as SO_2 in mg/l)
E 223	Sodium metabisulphite	crustaceans	
E 224	Potassium metabisulphite	fruit wines (wine made from fruits other than grapes, including cider and perry) and mead with and without added sugar	100 mg/l (maximum levels available from all sources, expressed as SO2 in mg/l)
E 250	Sodium nitrite	meat products	may only be used, if it has been demonstrated to the satisfaction of the competent authority that no technological alternative, giving the same guarantees and/or allowing to maintain the specific features of the product, is available not in combination with E252 maximum ingoing amount expressed as NaNO2: 80 mg/ kg, maximum residual amount expressed as NaNO2: 50 mg/kg
E 252	Potassium nitrate	meat products	may only be used, if it has been demonstrated to the satisfaction of the competent authority that no technological alternative, giving the same guarantees and/or allowing to maintain the specific features of the product, is available not in combination with E252 maximum ingoing amount expressed as NaNO2: 80 mg/ kg, maximum residual amount expressed as NaNO2: 50 mg/kg

E 220	Lưu huỳnh đi-ô-xít	rượu vang trái cây (rượu vang làm từ trái cây không phải nho, bao gồm cả rượu táo và lê) và rượu mật ong có và không thêm đường	100 mg/l (mức tối đa có sẵn từ tất cả các nguồn, được biểu thị bằng SO_2 tính bằng mg/l)
E 223	Natri metabisulphite	động vật giáp xác	
E 224	Kali metabisulphite	rượu vang trái cây (rượu vang làm từ trái cây không phải nho, bao gồm cả rượu táo và lê) và rượu mật ong có và không thêm đường	100 mg/l (mức tối đa có sẵn từ tất cả các nguồn, được biểu thị bằng SO2 tính bằng mg/l)
E 250	Natri nitrit	sản phẩm thịt	chỉ có thể được sử dụng nếu nó đã được chứng minh với sự hài lòng của cơ quan có thẩm quyền rằng không có giải pháp thay thế công nghệ nào mang lại sự đảm bảo tương tự và/hoặc cho phép duy trì các tính năng cụ thể của sản phẩm. không kết hợp với E252 Lượng đưa vào tối đa tính bằng NaNO2: 80 mg/ kg, lượng dư tối đa tính bằng NaNO2: 50 mg/kg
E 252	Kali nitrat	sản phẩm thịt	chỉ có thể được sử dụng nếu nó đã được chứng minh với sự hài lòng của cơ quan có thẩm quyền rằng không có giải pháp thay thế công nghệ nào mang lại sự đảm bảo tương tự và/hoặc cho phép duy trì các tính năng cụ thể của sản phẩm. không kết hợp với E252 Lượng đưa vào tối đa tính bằng NaNO2: 80 mg/ kg, lượng dư tối đa tính bằng NaNO2: 50 mg/kg
E 270	Axit lactic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	

E 270	Lactic acid	products of plant and animal origin	
E 290	Carbon dioxide	products of plant and animal origin	
E 296	Malic acid	products of plant origin	
E 300	Ascorbic acid	products of plant origin meat products	
E 301	Sodium ascorbate	meat products	may only be used in connection with nitrates and nitrites
E 306*	Tocopherol-rich extract	products of plant and animal origin	antioxidant
E 322*	Lecithins	products of plant origin milk products	only from organic production
E 325	Sodium lactate	products of plant origin milk-based and meat products	
E 330	Citric acid	products of plant and animal origin	
E 331	Sodium citrates	products of plant and animal origin	
E 333	Calcium citrates	products of plant origin	
E 334	Tartaric acid (L(+)-)	products of plant origin mead	
E 335	Sodium tartrates	products of plant origin	
E 336	Potassium tartrates	products of plant origin	
E 341(i)	Monocalcium phosphate	self-raising flour	raising agent
E 392*	Extracts of Rosemary	products of plant and animal origin	only from organic production
E 400	Alginic acid	products of plant origin milk products	
E 401	Sodium alginate	products of plant origin milk products sausages based on meat	
E 402	Potassium alginate	products of plant origin milk products	

E 290	Khí cacbonic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 296	Axit malic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
E 300	Axit ascorbic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm thịt	
E 301	Natri ascorbat	sản phẩm thịt	chỉ có thể được sử dụng liên quan đến nitrat và nitrit
E 306*	Chiết xuất giàu Tocopherol	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chất chống oxy hóa
E 322*	Lecithin	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm sữa	chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 325	Natri lactate	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm từ sữa và thịt	
E 330	Axit citric	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 331	Natri citrat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 333	Canxi citrat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
E 334	Axit tartaric (L(+)-)	sản phẩm có nguồn gốc thực vật đồng cỏ	
E 335	Natri tartrat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
E 336	Kali tartrat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
E 341(i)	Monocanxi photphat	bột mì đã trộn sẵn với bột nở và muối	đại lý nuôi
E 392*	Chiết xuất hương thảo	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 400	Axit alginic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm sữa	

E 406	Agar	products of plant origin milk-based products and meat products	
E 407	Carrageenan	products of plant origin milk-based products	
E 410*	Locust bean gum	products of plant and animal origin	only from organic production
E 412*	Guar gum	products of plant and animal origin	only from organic production
E 414*	Arabic gum	products of plant and animal origin	only from organic production
E 415	Xanthan gum	products of plant and animal origin	
E 417	Tara gum	products of plant and animal origin	thickener only from organic production
E 418	Gellan gum	products of plant and animal origin	high-acyl form only only from organic production, applicable as of 1 January 2026
E 422	Glycerol	plant extracts flavourings	only from plant origin solvent and carrier in plant extracts and flavourings humectant in gel capsules surface coating of tablets only from organic production
E 440(i)*	Pectin	products of plant origin milk-based products	
E 460	Cellulose	gelatine	
E 464	Hydroxypropyl methyl cellulose	products of plant and animal origin	encapsulation material for capsules
E 500	Sodium carbonates	products of plant and animal origin	
E 501	Potassium carbonates	products of plant origin	
E 503	Ammonium carbonates	products of plant origin	
E 504	Magnesium carbonates	products of plant origin	

E 401	Natri alginate	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm sữa xúc xích dựa trên thịt	
E 402	Kali alginate	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm sữa	
E 406	thạch	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm từ sữa và các sản phẩm từ thịt	
E 407	Carrageenan	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm từ sữa	
E 410*	Kẹo cao su châu chấu	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 412*	kẹo cao su guar	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 414*	Kẹo cao su arabic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 415	Kẹo cao su xanthan	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 417	Kẹo cao su Tara	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chất làm đặc chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 418	Kẹo cao su gellan	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ ở dạng acyl cao chỉ từ sản xuất hữu cơ, áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026
E 422	Glyxerin	Chiết xuất thực vật hương liệu	chỉ từ nguồn gốc thực vật dung môi và chất mang trong chiết xuất thực vật và hương liệu chất giữ ẩm trong viên nang gel phủ bề mặt viên nén chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 440(i)*	Pectin	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm từ sữa	
E 460	Cellulose	chất keo nấu bằng da	

E 509	Calcium chloride	Milk-based products	coagulation agent
E 516	Calcium sulphate	products of plant origin	carrier
E 524	Sodium hydroxide	Laugengebäck flavourings	surface treatment acidity regulator
E 551	Silicon dioxide	cocoa, herbs and spices in dried powdered form flavourings propolis	for cocoa, only for use in automated dispensing machines
E 553b	Talc	products of plant origin sausages based on meat	For sausages based on meat, only surface treatment
E 901	Beeswax	confectionery	glazing agent only from organic production
E 903	Carnauba wax	confectionery citrus fruit	glazing agent mitigating method for mandatory extreme cold treatment of fruit as a mandatory quarantine measure against harmful organisms in accordance with Commission Implementing Directive (EU) 2017/1279(1) only from organic production
E 938	Argon	products of plant and animal origin	
E 939	Helium	products of plant and animal origin	
E 941	Nitrogen	products of plant and animal origin	
E 948	Oxygen	products of plant and animal origin	
E 968	Erythritol	products of plant and animal origin	only from organic production without using ion exchange technology

E 464	Hydroxypropyl metyl xenluloza	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	vật liệu đóng gói cho viên nang
E 500	Natri cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 501	Kali cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
E 503	Amoni cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
E 504	Magiê cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
E 509	canxi clorua	Sản phẩm từ sữa	chất đông máu
E 516	Canxi sunfat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	vận chuyển
E 524	Natri Hidroxit	Laugengebäck hương liệu	xử lý bề mặt điều chỉnh độ chua
E 551	silicon dioxide	ca cao, thảo mộc và gia vị ở dạng bột khô hương liệu keo ong	đối với ca cao, chỉ sử dụng trong máy pha chế tự động
E 553b	bột talc	sản phẩm có nguồn gốc thực vật xúc xích dựa trên thịt	Đối với xúc xích làm từ thịt, chỉ xử lý bề mặt
E 901	Sáp ong	bánh kẹo	đại lý kính chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 903	Sáp carnauba	bánh kẹo trái cây họ cam quýt	đại lý kính phương pháp giảm nhẹ đối với việc xử lý trái cây ở nhiệt độ cực lạnh bắt buộc như một biện pháp kiểm dịch bắt buộc chống lại các sinh vật gây hại theo Chỉ thị Thực hiện của Ủy ban (EU) 2017/1279 (1) chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 938	Argon	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 939	Heli	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 941	Nitơ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	

(1) Commission Implementing Directive (EU) 2017/1279 of 14 July 2017 amending Annexes I to V to Council Directive 2000/29/EC on protective measures against the introduction into the Community of organisms harmful to plants or plant products and against their spread within the Community (OJ L 184, 15.7.2017, p. 33).

E 948	Ôxy	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 968	Erythritol	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ mà không sử dụng công nghệ trao đổi ion

(1) Chỉ thị Thực hiện của Ủy ban (EU) 2017/1279 ngày 14 tháng 7 năm 2017 sửa đổi Phụ lục I đến V của Chỉ thị Hội đồng 2000/29/EC về các biện pháp bảo vệ chống lại việc đưa vào Cộng đồng các sinh vật gây hại cho thực vật hoặc sản phẩm thực vật và chống lại sự lây lan của chúng trong Cộng đồng (OJ L 184, 15.7.2017, trang 33).

SECTION A2 – PROCESSING AIDS AND OTHER PRODUCTS, WHICH MAY BE USED FOR PROCESSING OF INGREDIENTS OF AGRICULTURAL ORIGIN FROM ORGANIC PRODUCTION

The specific conditions and restrictions set out here are to be applied in addition to the conditions of the authorisations under Regulation (EC) No 1333/2008.

Name	Only authorised for the processing of the following organic foodstuffs	Specific conditions and limits
Water	products of plant and animal origin	drinking water within the meaning of Council Directive 98/83/EC(1)
Calcium chloride	products of plant origin sausages based on meat	coagulation agent
Calcium carbonate	products of plant origin	
Calcium hydroxide	products of plant origin	
Calcium sulfate	products of plant origin	coagulation agent
Magnesium chloride (or nigari)	products of plant origin	coagulation agent
Potassium carbonate	grapes	drying agent
Sodium carbonate	products of plant and animal origin	
Lactic acid	cheese	for the regulation of the pH of the brine bath in cheese production

PHẦN A2 – CHẾ BIẾN Hỗ trợ chế biến VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CÓ THỂ SỬ DỤNG ĐỂ CHẾ BIẾN CÁC THÀNH PHẦN CÓ NGUỒN GỐC NÔNG NGHIỆP TỪ SẢN XUẤT HỮU CƠ

Các điều kiện và hạn chế cụ thể nêu ở đây sẽ được áp dụng cùng với các điều kiện cấp phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Tên	Chỉ được phép chế biến các thực phẩm hữu cơ sau đây	Điều kiện và giới hạn cụ thể
Nước	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	nước uống theo định nghĩa của Chỉ thị Hội đồng 98/83/EC (1)
canxi clorua	sản phẩm có nguồn gốc thực vật xúc xích dựa trên thịt	chất đông máu
Canxi cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
canxi hydroxit	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Canxi sunfat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất đông máu
Magiê clorua (hoặc nigari)	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất đông máu
Kali cacbonat	quả nho	chất làm khô

L(+)lactic acid from fermentation	plant protein extracts	
Citric acid	products of plant and animal origin	
Sodium hydroxide	Sugar(s) oil from plant origin excluding olive oil plant protein extracts	
Sulphuric acid	Gelatine sugar(s)	
Hop extract	products of plant origin	only for antimicrobial purposes from organic production, if available
Pine rosin extract	products of plant origin	only for antimicrobial purposes from organic production, if available
Hydrochloric acid	gelatin Gouda-, Edam and Maasdammer cheeses, Boerenkaas, Friese and Leidse Nagelkaas	gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004 of the European Parliament and of the Council(2) for the regulation of the pH of the brine bath in the processing of cheeses
Ammonium hydroxide	gelatin	gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004
Hydrogen peroxide	gelatin	gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004
Carbon dioxide	products of plant and animal origin	
Nitrogen	products of plant and animal origin	
Ethanol	products of plant and animal origin	Solvent
Tannic acid	products of plant origin	filtration aid
Egg white albumin	products of plant origin	
Casein	products of plant origin	
Gelatin	products of plant origin	

Sô đa	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Axit lactic	phô mai	để điều chỉnh độ pH của nước muối trong sản xuất phô mai
L(+)axit lactic từ quá trình lên men	chiết xuất protein thực vật	
Axit citric	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Natri Hidroxit	Đường dầu có nguồn gốc thực vật trừ dầu ô liu chiết xuất protein thực vật	
Axit sunfuric	Chất keo nấu bằng da đường	
Chiết xuất hoa bia	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chỉ dành cho mục đích kháng khuẩn từ sản xuất hữu cơ, nếu có
Chiết xuất nhựa thông	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chỉ dành cho mục đích kháng khuẩn từ sản xuất hữu cơ, nếu có
Axit hydrochloric	gelatin Phô mai Gouda-, Edam và Maasdammer, Boerenkaas, Friese và Leidse Nagelkaas	sản xuất gelatine tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (2) để điều chỉnh độ pH của nước muối trong chế biến pho mát
Ammonium hydroxide	gelatin	sản xuất gelatine tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004
Hydro peroxit	gelatin	sản xuất gelatine tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004
Khí cacbonic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Nitơ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	

Isinglass	products of plant origin	
Vegetable oils	products of plant and animal origin	greasing, releasing or antifoaming agent only from organic production
Silicon dioxide gel or colloidal solution	products of plant origin	
Activated carbon (CAS-7440- 44-0)	products of plant and animal origin	
Talc	products of plant origin	in compliance with the specific purity criteria for food additive E 553b
Bentonite	products of plant origin	sticking agent for mead
Cellulose	products of plant origin	
Diatomaceous earth	products of plant origin	
Perlite	products of plant origin	
Hazelnut shells	products of plant origin	
Rice meal	products of plant origin	
Beeswax	products of plant origin	releasing agent only from organic production
Carnauba wax	products of plant origin	releasing agent only from organic production
Acetic acid/ vinegar	products of plant origin	only from organic production from natural fermentation
Thiamin hydrochloride	fruit wines, cider, perry and mead	
Diammonium phosphate	fruit wines, cider, perry and mead	
Wood fibre	products of plant and animal origin	the source of timber should be restricted to certified, sustainably harvested wood wood used must not contain toxic components (post-harvest treatment, naturally occurring toxins or toxins from micro-organisms)

Ethanol	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	dung môi
Axit tannic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất trợ lọc
Albumin lòng trắng trứng	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Casein	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
gelatin	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
kính thủy tinh	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Dầu thực vật	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chất bôi trơn, giải phóng hoặc chống tạo bọt chỉ từ sản xuất hữu cơ
Gel silicon dioxide hoặc dung dịch keo	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Than hoạt tính (CAS-7440-44-0)	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
bột talc	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	tuân thủ các tiêu chí độ tinh khiết cụ thể cho phụ gia thực phẩm E 553b
Bentonit	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất kết dính cho đồng cỏ
Cellulose	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Đất tảo cát	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
đá trân châu	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	

(1) Council Directive 98/83/EC of 3 November 1998 on the quality of water intended for human consumption (OJ L 330, 5.12.1998, p. 32).

(2) Regulation (EC) No 853/2004 of the European Parliament and of the Council of 29 April 2004 laying down specific hygiene rules for food of animal origin (OJ L 139, 30.4.2004, p. 55)

Vỏ hạt dẻ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Cơm cơm	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Sáp ong	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	đại lý phát hành chỉ từ sản xuất hữu cơ
Sáp carnauba	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	đại lý phát hành chỉ từ sản xuất hữu cơ
Axit axetic/giấm	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ từ quá trình lên men tự nhiên
Thiamin hydrochloride	rượu hoa quả, rượu táo, quả lê và rượu mật ong	
Phốt phát	rượu hoa quả, rượu táo, quả lê và rượu mật ong	
Sợi gỗ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	nguồn gỗ nên được hạn chế ở gỗ được khai thác bền vững, được chứng nhận Gỗ sử dụng không được chứa các thành phần độc hại (xử lý sau khai thác, độc tố tự nhiên hoặc độc tố vi sinh vật)

(1) Chỉ thị của Hội đồng 98/83/EC ngày 3 tháng 11 năm 1998 về chất lượng nước dùng cho con người (OJ L 330, 5.12.1998, trang 32).

(2) Quy định (EC) số 853/2004 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu ngày 29 tháng 4 năm 2004 đặt ra các quy tắc vệ sinh cụ thể đối với thực phẩm có nguồn gốc động vật (OJ L 139, 30.4.2004, trang 55)

PART B

Authorised non-organic agricultural ingredients to be used for the production of processed organic food referred to in point (b) of Article 24(2) of Regulation (EU) 2018/848

PHẦN B

Các nguyên liệu nông nghiệp phi hữu cơ được phép sử dụng để sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến nêu tại điểm (b) Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848

Name	Specific conditions and limits
Alga Arame (*Eisenia bicyclis*), unprocessed as well as products of first-stage processing directly related to this alga	
Alga Hijiki (*Hizikia fusiforme*), unprocessed as well as products of first-stage processing directly related to this alga	
Bark of the Pau d'arco tree *Handroanthus impetiginosus* ('lapacho')	only for use in Kombucha and tea mixtures
Casings	from natural raw materials of animal or from plant origin material
Gelatin	from other sources than porcine
Milk mineral powder/liquid	only when used for its sensory function to replace wholly or partly sodium chloride
Wild fishes and wild aquatic animals, unprocessed as well as products derived therefrom by processes	only from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013, in accordance with point 3.1.3.1(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848 only when not available in organic aquaculture

Tên	Điều kiện và giới hạn cụ thể
Tảo Arame (*Eisenia bicyclis*), chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm của quá trình xử lý ở giai đoạn đầu có liên quan trực tiếp đến loại tảo này	
Tảo Hijiki (*Hizikia fusiforme*), chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm của quá trình xử lý ở giai đoạn đầu liên quan trực tiếp đến loại tảo này	
Vỏ cây Pau d'arco *Handroanthus impetiginosus* ('lapacho')	chỉ sử dụng trong hỗn hợp Kombucha và trà
Vỏ bọc	từ nguyên liệu tự nhiên của động vật hoặc từ nguyên liệu có nguồn gốc thực vật
gelatin	từ các nguồn khác ngoài lợn
Sữa bột/dạng lỏng	chỉ khi được sử dụng cho chức năng cảm giác của nó để thay thế toàn bộ hoặc một phần natri clorua
Cá hoang dã và động vật thủy sinh hoang dã, chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng theo quy trình	chỉ từ các nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận phù hợp với các nguyên tắc nêu trong Quy định (EU) số 1380/2013, theo điểm 3.1.3.1(c) Phần III của Phụ lục II theo Quy định (EU) 2018/848 chỉ khi không có sẵn trong nuôi trồng thủy sản hữu cơ

PART C

Authorised processing aids and other products for the production of yeast and yeast products referred to in point (c) of Article 24(2) of Regulation (EU) 2018/848

Name	Primary yeast	Yeast production confection/formulation	Specific conditions and limits
Calcium chloride	X		
Carbon dioxide	X	X	
Citric acid	X		for the regulation of the pH in yeast production
Lactic acid	X		for the regulation of the pH in yeast production

PHẦN C

Các chất hỗ trợ chế biến được ủy quyền và các sản phẩm khác để sản xuất men và các sản phẩm men nêu tại điểm (c) Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848

Tên	Nấm men sơ cấp	Sản xuất men bánh kẹo/công thức	Điều kiện và giới hạn cụ thể
canxi clorua	X		
Khí cacbonic	X	X	

Nitrogen	X	X	
Oxygen	X	X	
Potato starch	X	X	for filtering only from organic production
Sodium carbonate	X	X	for the regulation of the pH
Vegetable oils	X	X	greasing, releasing or anti-foaming agent only from organic production

Axit citric	X		để điều chỉnh độ pH trong sản xuất nấm men
Axit lactic	X		để điều chỉnh độ pH trong sản xuất nấm men
Nitơ	X	X	
Ôxy	X	X	
Bột khoai tây	X	X	để lọc chỉ từ sản xuất hữu cơ
Sô đa	X	X	để điều chỉnh độ pH
Dầu thực vật	X	X	chất bôi trơn, giải phóng hoặc chống tạo bọt chỉ từ sản xuất hữu cơ

PART D

Authorised products and substances for the production and conservation of organic grapevine products of the wine sector referred to in point 2.2 of Part VI of Annex II to Regulation (EU) 2018/848

Name	ID numbers	References in Annex I to Delegated Regulation (EU) 2019/934	Specific conditions and limits
Air		Part A, Table 1, points 1 and 8	
Gaseous oxygen	E 948 CAS 17778-80-2	Part A, Table 1, point 1 Part A, Table 2, point 8.4	
Argon	E 938 CAS 7440-37-1	Part A, Table 1, point 4 Part A, Table 2, point 8.1	may not be used for bubbling
Nitrogen	E 941 CAS 7727-37-9	Part A, Table 1, points 4, 7 and 8 Part A, Table 2, point 8.2	

PHẦN D

Các sản phẩm và chất được cấp phép để sản xuất và bảo quản các sản phẩm nho hữu cơ của ngành rượu vang nêu tại điểm 2.2 Phần VI của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848

Tên	số CMND	Tài liệu tham khảo trong Phụ lục I của Quy định được ủy quyền (EU) 2019/934	Điều kiện và giới hạn cụ thể
Không khí		Phần A, Bảng 1, điểm 1 và 8	
Khí oxy	E 948 CAS 17778-80-2	Phần A, Bảng 1, điểm 1 Phần A, Bảng 2, điểm 8.4	
Argon	E 938 CAS 7440-37-1	Phần A, Bảng 1, điểm 4 Phần A, Bảng 2, điểm 8.1	có thể không được sử dụng để sủi bọt
Nitơ	E 941 CAS 7727-37-9	Phần A, Bảng 1, điểm 4, 7 và 8 Phần A, Bảng 2, điểm 8.2	

Carbon dioxide	E 290 CAS 124-38-9	Part A, Table 1, points 4 and 8 Part A, Table 2, point 8.3		Khí cacbonic	E 290 CAS 124-38-9	Phần A, Bảng 1, điểm 4 và 8 Phần A, Bảng 2, điểm 8.3	
Pieces of oak wood		Part A, Table 1, point 11		Những mảnh gỗ sồi		Phần A, Bảng 1, điểm 11	
Tartaric acid (L(+)-)	E 334 CAS 87-69-4	Part A, Table 2, point 1.1		Axit tartaric (L(+)-)	E 334 CAS 87-69-4	Phần A, Bảng 2, điểm 1.1	
Lactic acid	E 270	Part A, Table 2, point 1.3		Axit lactic	E 270	Phần A, Bảng 2, điểm 1.3	
Potassium L(+)-tartrate	E 336 (ii) CAS 921- 53-9	Part A, Table 2, point 1.4		Kali L(+)- tartrat	E 336 (ii) CAS 921-53-9	Phần A, Bảng 2, điểm 1.4	
Potassium bicarbonate	E 501 (ii) CAS 298-14-6	Part A, Table 2, point 1.5		Kali bicarbonate	E 501 (ii) CAS 298-14-6	Phần A, Bảng 2, điểm 1.5	
Calcium carbonate	E 170 CAS 471-34-1	Part A, Table 2, point 1.6		Canxi cacbonat	E 170 CAS 471-34-1	Phần A, Bảng 2, điểm 1.6	
Calcium sulphate	E 516	Part A, Table 2, point 1.8		Canxi sunfat	E 516	Phần A, Bảng 2, điểm 1.8	
Sulphur dioxide	E 220 CAS 7446-09-5	Part A, Table 2, point 2.1	the maximum sulphur dioxide content shall not exceed 100 milligrams per litre for red wines as referred to in point A.1.(a) of Part B of	Lưu huỳnh đi-ô-xít	E 220 CAS 7446-09-5	Phần A, Bảng 2, điểm 2.1	hàm lượng sulfur dioxide tối đa không được vượt quá 100 miligam mỗi lít đối với rượu vang đỏ như đã đề cập tại điểm A.1.(a)
Potassium bisulphite	E 228 CAS 7773-03-7	Part A, Table 2, point 2.2		Kali bisulfit	E 228 CAS 7773-03-7	Phần A, Bảng 2, điểm 2.2	

Potassium metabisulphite	E 224 CAS 16731-55-8	Part A, Table 2, point 2.3	Annex I to Delegated Regulation (EU) 2019/934 and with a residual sugar level lower than 2 grams per litre the maximum sulphur dioxide content shall not exceed 150 milligrams per litre for white and rosé wines as referred to in point A.1.(b) of Part B of Annex I to Delegated Regulation (EU) 2019/934 and with a residual sugar level lower than 2 grams per litre for all other wines, the maximum sulphur dioxide content applied in accordance with Part B of Annex I to Delegated Regulation (EU) 2019/934 shall be reduced by 30 milligrams per litre
L ascorbic acid	E 300	Part A, Table 2, point 2.6	
Charcoal for oenological use		Part A, Table 2, point 3.1	
Diammonium hydrogen phosphate	E 342 CAS 7783-28-0	Part A, Table 2, point 4.2	
Thiamine hydrochloride	CAS 67-03-8	Part A, Table 2, point 4.5	
Yeast autolysates		Part A, Table 2, point 4.6	
Yeast cell walls		Part A, Table 2, point 4.7	

Kali metabisulphite	E 224 CAS 16731-55-8	Phần A, Bảng 2, điểm 2.3	Phần B của Phụ lục I của Quy định được ủy quyền (EU) 2019/934 và có lượng đường dư thấp hơn 2 gram mỗi lít hàm lượng sulfur dioxide tối đa không được vượt quá 150 miligam mỗi lít đối với rượu vang trắng và rượu vang hồng như đã đề cập tại điểm A.1.(b) Phần B của Phụ lục I của Quy định được ủy quyền (EU) 2019/934 và với lượng đường dư thấp hơn 2 gram mỗi lít đối với tất cả các loại rượu vang khác, hàm lượng sulfur dioxide tối đa áp dụng theo Phần B của Phụ lục I của Quy định được ủy quyền (EU) 2019/934 sẽ giảm 30 miligam mỗi lít
Axit L-ascorbic	E 300	Phần A, Bảng 2, điểm 2.6	
Than dùng trong y học		Phần A, Bảng 2, điểm 3.1	
Diamoni hydro photphat	E 342 CAS 7783-28-0	Phần A, Bảng 2, điểm 4.2	
Thiamine hydrochloride	CAS 67-03-8	Phần A, Bảng 2, điểm 4.5	
Nấm men tự phân		Phần A, Bảng 2, điểm 4.6	
Vách tế bào nấm men		Phần A, Bảng 2, điểm 4.7	

Inactivated yeasts		Part A, Table 2, point 4.8 Part A, Table 2, point 10.5 Part A, Table 2, point 11.5	
Edible gelatine	CAS 9000-70-8	Part A, Table 2, point 5.1	derived from organic raw material if available
Wheat protein		Part A, Table 2, point 5.2	derived from organic raw material if available
Peas protein		Part A, Table 2, point 5.3	derived from organic raw material if available
Potatoes protein		Part A, Table 2, point 5.4	derived from organic raw material if available
Isinglass		Part A, Table 2, point 5.5	derived from organic raw material if available
Casein	CAS 9005-43-0	Part A, Table 2, point 5.6	derived from organic raw material if available
Potassium caseinates	CAS 68131-54-4	Part A, Table 2, point 5.7	
Egg albumin	CAS 9006-59-1	Part A, Table 2, point 5.8	derived from organic raw material if available
Bentonite	E 558	Part A, Table 2, point 5.9	
Silicon dioxide (gel or colloidal solution)	E 551	Part A, Table 2, point 5.10	
Tannins		Part A, Table 2, point 5.12 Part A, Table 2, point 6.4	derived from organic raw material if available
Chitosan derived from *Aspergillus niger*	CAS 9012-76-4	Part A, Table 2, point 5.13 Part A, Table 2, point 10.3	
Yeast protein extracts		Part A, Table 2, point 5.15	derived from organic raw material if available
Potassium alginate	E 402 CAS 9005-36-1	Part A, Table 2, point 5.18	

Nấm men bất hoạt		Phần A, Bảng 2, điểm 4.8 Phần A, Bảng 2, điểm 10.5 Phần A, Bảng 2, điểm 11.5	
gelatin ăn được	CAS 9000-70-8	Phần A, Bảng 2, điểm 5.1	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Protein lúa mì		Phần A, Bảng 2, điểm 5.2	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Protein đậu Hà Lan		Phần A, Bảng 2, điểm 5.3	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Protein khoai tây		Phần A, Bảng 2, điểm 5.4	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
kính thủy tinh		Phần A, Bảng 2, điểm 5.5	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Casein	CAS 9005-43-0	Phần A, Bảng 2, điểm 5.6	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Kali caseinat	CAS 68131-54-4	Phần A, Bảng 2, điểm 5.7	
Albumin trứng	CAS 9006-59-1	Phần A, Bảng 2, điểm 5.8	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Bentonit	E 558	Phần A, Bảng 2, điểm 5.9	
Silicon dioxide (dung dịch gel hoặc keo)	E 551	Phần A, Bảng 2, điểm 5.10	
Tannin		Phần A, Bảng 2, điểm 5.12 Phần A, Bảng 2, điểm 6.4	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Chitosan có nguồn gốc từ *Aspergillus niger*	CAS 9012-76-4	Phần A, Bảng 2, điểm 5.13 Phần A, Bảng 2, điểm 10.3	

Potassium hydrogen tartrate	E336(i) CAS 868-14-4	Part A, Table 2, point 6.1	
Citric acid	E 330	Part A, Table 2, point 6.3	
Metatartaric acid	E 353	Part A, Table 2, point 6.7	
Gum arabic	E 414 CAS 9000-01-5	Part A, Table 2, point 6.8	derived from organic raw material if available
Yeast mannoproteins		Part A, Table 2, point 6.10	
Pectin lyases	CE 4.2.2.10	Part A, Table 2, point 7.2	only for oenological purposes in clarification
Pectin methylesterase	CE 3.1.1.11	Part A, Table 2, point 7.3	only for oenological purposes in clarification
Polygalacturonase	CE 3.2.1.15	Part A, Table 2, point 7.4	only for oenological purposes in clarification
Hemicellulase	CE 3.2.1.78	Part A, Table 2, point 7.5	only for oenological purposes in clarification
Cellulase	CE 3.2.1.4	Part A, Table 2, point 7.6	only for oenological purposes in clarification
Yeasts for wine production		Part A, Table 2, point 9.1	for the individual yeast strains, organic if available
Lactic acid bacteria		Part A, Table 2, point 9.2	
Copper citrate	CAS 866-82-0	Part A, Table 2, point 10.2	
Aleppo pine resin		Part A, Table 2, point 11.1	
Fresh lees		Part A, Table 2, point 11.2	only from organic production

Chiết xuất protein nấm men		Phần A, Bảng 2, điểm 5.15	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Kali alginate	E 402 CAS 9005-36-1	Phần A, Bảng 2, điểm 5.18	
Kali hydro tartrat	E336(i) CAS 868-14-4	Phần A, Bảng 2, điểm 6.1	
Axit citric	E 330	Phần A, Bảng 2, điểm 6.3	
Axit metatartaric	E 353	Phần A, Bảng 2, điểm 6.7	
Kẹo cao su Ả Rập	E 414 CAS 9000-01-5	Phần A, Bảng 2, điểm 6.8	có nguồn gốc từ nguyên liệu hữu cơ nếu có
Mannoprotein nấm men		Phần A, Bảng 2, điểm 6.10	
Lyase pectin	CE 4.2.2.10	Phần A, Bảng 2, điểm 7.2	chỉ dành cho mục đích khoa học để làm rõ
Pectin methylesterase	CE 3.1.1.11	Phần A, Bảng 2, điểm 7.3	chỉ dành cho mục đích khoa học để làm rõ
Polygalacturonase	CE 3.2.1.15	Phần A, Bảng 2, điểm 7.4	chỉ dành cho mục đích khoa học để làm rõ
Hemicellulase	CE 3.2.1.78	Phần A, Bảng 2, điểm 7.5	chỉ dành cho mục đích khoa học để làm rõ
Cellulase	CE 3.2.1.4	Phần A, Bảng 2, điểm 7.6	chỉ dành cho mục đích khoa học để làm rõ
Nấm men để sản xuất rượu vang		Phần A, Bảng 2, điểm 9.1	cho từng chủng nấm men riêng lẻ, hữu cơ nếu có
Vi khuẩn axit lactic		Phần A, Bảng 2, điểm 9.2	
Đồng citrat	CAS 866-82-0	Phần A, Bảng 2, điểm 10.2	
Nhựa thông Aleppo		Phần A, Bảng 2, điểm 11.1	
Lee tươi		Phần A, Bảng 2, điểm 11.2	chỉ từ sản xuất hữu cơ